

CÔNG TY TNHH MTV HÙNG PHÚC

-----*Δ*-----

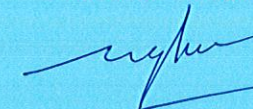
UBND QUẬN Ô MÔN

ĐẾN: Số:.....
Ngày: 04/7/2024
Chuyên:.....
Lưu hồ sơ:.....

UBND PHƯỜNG PHƯỚC THỚI

ĐẾN Số:.....
Ngày: 04/7/2024
Chuyên:.....
Lưu hồ sơ số:.....

Cần Thơ, ngày 04 tháng 7 năm 2024..
BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & ON CẦN THƠ
PHÒNG QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
KÝ XÁC NHẬN


Nguyễn Xuân Toàn

KẾ HOẠCH

ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Địa điểm: Lô 2-9A2 Khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới,
quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.

Cần Thơ, năm 2024

CÔNG TY TNHH MTV HÙNG PHÚC

-----*Δ*-----

KẾ HOẠCH
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Địa điểm: Lô 2-9A2 Khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới,
quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN



Lâm Mỹ Sa

CHỦ CƠ SỞ



ĐỖ HÙNG LONG

Cần Thơ, năm 2024

CÔNG TY TNHH MTV
HÙNG PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59/H.P.-2024

Tp. Cần Thơ, ngày 4 tháng 7 năm 2024

KẾ HOẠCH

ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG CỦA NHÀ MÁY CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH

1. Đặc điểm tình hình có liên quan đến môi trường

Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu – Công ty TNHH MTV Hùng Phúc hoạt động tại địa chỉ Lô 2-9A2 Khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.

Quận Ô Môn có diện tích 125,40 km² nằm ở phía bắc nội thành của thành phố Cần Thơ, nằm cách trung tâm thành phố khoảng 20km theo Quốc lộ 91, có vị trí địa lý:

- + Phía đông giáp huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp và huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.
- + Phía tây giáp huyện Thới Lai và huyện Cờ Đỏ
- + Phía nam giáp quận Bình Thủy và huyện Phong Điền
- + Phía bắc giáp quận Thốt Nốt.

Quận Ô Môn mang đầy đủ các đặc điểm về điều kiện tự nhiên của thành phố với khí hậu nhiệt đới với 2 mùa nắng, ít bão, nhiệt độ trung bình không quá cao. Ô Môn nằm ở vị trí đồng bằng sông Cửu Long với mệnh mông sông nước nên khí hậu được điều hòa mát mẻ.

2. Tính chất, quy mô đặc điểm của cơ sở

- Tổng diện tích cơ sở: 11.281 m².

Tổng công suất tối đa của cơ sở là 5.000 tấn sản phẩm/năm. Trong đó bao gồm các loại quy trình sản xuất sau:

TT	Quy trình	Quy mô (tấn sp/năm)	Thiết bị
----	-----------	------------------------	----------

1	Cá tra/Basa cắt khúc đông lạnh	330	- Băng chuyền cấp đông - Máy hàn miệng túi - Máy dò kim loại - Máy đai dây - Máy hút - Tủ cấp
2	Cá tra/Basa nguyên con đông lạnh	165	
3	Cá tra/Basa xẻ bướm đông lạnh	1155	
4	Cá nước ngọt nguyên con đông lạnh	990	
5	Cá nước ngọt fillet đông lạnh	330	
6	Cá nước ngọt cắt khúc đông lạnh	330	
7	Ếch nguyên con làm sạch	440	
8	Đùi ếch làm sạch	1540	
9	Thịt ếch xay đông lạnh	220	

(Nguồn: chủ cơ sở)

- Quy trình hoạt động:

Các quy trình sản xuất đều đang hiện hữu tại nhà máy và được hoạt động xen kẽ trong tháng. Trong đó, quy trình sản xuất cá Tra/Basa cắt khúc, nguyên con, xẻ bướm đông lạnh hoạt động 11 ngày/tháng, quy trình sản xuất Cá nước ngọt nguyên con, fillet, cắt khúc đông lạnh hoạt động 5 ngày/tháng, quy trình sản xuất Ếch nguyên con, đùi ếch, thịt ếch xay đông lạnh hoạt động 12 ngày/tháng.

Quá trình sản xuất của nhà máy được tuân theo quy trình vệ sinh nghiêm ngặt để sản xuất các mặt hàng cao cấp xuất khẩu cho các thị trường khó tính như EU, Mỹ, Nhật

Tóm tắt quy trình sản xuất Cá Tra/Basa cắt khúc đông lạnh:

Tiếp nhận nguyên liệu (CCP) - Phân cỡ → Cắt đầu, ngâm rửa 1 → Cắt đầu, lấy nội tạng → Cắt kì, vi, làm sạch - Rửa 2 → Cắt khúc → Kiểm KST (CCP) → Rửa 3 → Cấp đông → Cân, mạ băng → Vô túi → Dò kim loại (CCP) → Bao gói/Đóng thùng (CCP) → (Thay bao bì) → Bảo quản – xuất hàng.

Tóm tắt quy trình sản xuất Cá Tra/Basa nguyên con đông lạnh

Tiếp nhận nguyên liệu (CCP) – Phân cỡ → Cắt đầu, ngâm rửa 1 → Cắt đầu, lấy nội tạng → Cắt kì, vi, làm sạch – Rửa 2 → Kiểm KST (CCP) – Rửa 3 → Cấp đông Cân, mạ băng → Vô túi → Dò kim loại (CCP) → Bao gói (CCP) → (Thay bao bì) → Bảo quản.

Tiếp nhận nguyên liệu (CCP) – Phân cỡ → Cắt đầu, ngâm rửa 1 → Xé bướm, lấy nội tạng → Cắt kì, vi, làm sạch – Rửa 2 → Kiểm KST (CCP) – Rửa 3 → Cấp đông Cân, mạ băng → Vô túi → Lò kim loại (CCP) → Bao gói (CCP) → (Thay bao bì) → Bảo quản.

Tóm tắt quy trình Cá nước ngọt nguyên con đông lạnh

Tiếp nhận nguyên liệu – Rửa 1/Bảo quản nguyên liệu → Sơ chế - Rửa 2 → Soi kí sinh trùng → Phân cỡ/loại – Rửa 3 → Cấp Đông → Cân, mạ băng → Vô túi PE, ép miệng/ Vô túi PA, Hút chân không → Lò kim loại → Bao gói/ Đóng thùng → Bảo quản, xuất hàng.

Tóm tắt quy trình Cá nước ngọt fillet đông lạnh

Tiếp nhận nguyên liệu – Rửa 1/Bảo quản nguyên liệu → Sơ chế - Rửa 2 - Fillet → Soi kí sinh trùng → Phân cỡ/loại – Rửa 3 → Cấp Đông → Cân, mạ băng → Vô túi PE, ép miệng/ Vô túi PA, Hút chân không → Lò kim loại → Bao gói/ Đóng thùng → Bảo quản, xuất hàng.

Tóm tắt quy trình Cá nước ngọt cắt khúc đông lạnh

Tiếp nhận nguyên liệu – Rửa 1/Bảo quản nguyên liệu → Sơ chế - Rửa 2 – Cắt khúc → Soi kí sinh trùng → Phân cỡ/loại – Rửa 3 → Cấp Đông → Cân, mạ băng → Vô túi PE, ép miệng/ Vô túi PA, Hút chân không → Lò kim loại → Bao gói/ Đóng thùng → Bảo quản, xuất hàng.

Tóm tắt quy trình Éch nguyên con làm sạch

Tiếp nhận nguyên liệu → Bảo quản → Rửa 1 – Làm choáng → Giết mổ - Rửa 2 → Sơ chế - Rửa 3 → Soi kí sinh trùng → Phân cỡ/loại – Rửa 4 → Cấp Đông → Cân, mạ băng → Vô túi PE, ép miệng/ Vô túi PA, Hút chân không → Lò kim loại → Bao gói/ Đóng thùng → Bảo quản, xuất hàng.

Tóm tắt quy trình đùi Éch làm sạch

Tiếp nhận nguyên liệu → Bảo quản → Rửa 1 – Làm choáng → Giết mổ - Rửa 2 → Sơ chế - Rửa 3 – Tách đùi → Soi kí sinh trùng → Phân cỡ/loại – Rửa 4 → Cấp Đông → Cân, mạ băng → Vô túi PE, ép miệng/ Vô túi PA, Hút chân không → Lò kim loại → Bao gói/ Đóng thùng → Bảo quản, xuất hàng.

Tóm tắt quy trình thịt Éch xay đông lạnh

Tiếp nhận nguyên liệu → Bảo quản → Rửa 1 – Làm choáng → Giết mổ - Rửa 2 → Sơ chế - Rửa 3 → Soi kí sinh trùng → Xay → Cân – Vô túi → Cấp đông → Cân, mạ băng → Vô túi PE, ép miệng → Lò kim loại (CCP) → Đóng thùng → Bảo quản, xuất hàng.

3. Lực lượng, phương tiện tham gia ứng phó sự cố môi trường hiện có của cơ sở, gồm:

- Nhân lực ứng phó sự cố môi trường của cơ sở:

STT	HỌ TÊN	CHỨC VỤ	NHIỆM VỤ	SĐT
1	Đỗ Hùng Long	Quyền Giám đốc chi nhánh	Trực tiếp chỉ huy ứng phó sự cố	0989.176.555
2	Đặng Quang Thê	Phụ trách tổng hợp	Trực tiếp chỉ huy ứng phó sự cố	0898.131.499
3	Nguyễn Văn Khánh	Phụ trách dự án	Trực tiếp chỉ huy ứng phó sự cố	0776.534.047
4	Nguyễn Hữu Lợi	Tài xế	Sơ cứu khi có sự cố	0978.308.014
5	Dương Văn Tuyết Hùng	Bảo vệ	Đảm bảo trật tự khi có sự cố	0378.448.598

- Phương tiện ứng phó sự cố của cơ sở:

TT	Tên các thiết bị/phương tiện	ĐVT	SL	Đặc trưng kỹ thuật	Tình trạng	Nơi bố trí TB
I	Phương tiện bảo vệ cá nhân UPSCHC					
1	Ủng cao su	Đôi	30	Xuất xứ: VN	Tốt	Điểm tập trung UPSCHC
2	Bao tay cao su chống hóa chất	Cặp	30	Xuất xứ: VN	Tốt	
3	Kính BHLĐ	Cái	30	Xuất xứ: VN	Tốt	
4	Khẩu trang	Cái	50	Xuất xứ: VN	Tốt	
5	Mặt nạ lọc độc	Cái	20	Xuất xứ: VN	Tốt	
II	Phương tiện phòng cháy & chữa cháy					
1	Máy phát điện dự phòng	Cái	1	Máy Power 250 kVA	Tốt	Điểm tập trung UPSCHC
2	Bể chứa nước dự phòng	Bể	1	Dung tích 100 m³	Tốt	
3	Bình bột chữa cháy MFZL8	Bình	20	-	Tốt	

4	Bình chữa cháy khí MT5	Bình	1	-	Tốt	
5	Lăng chữa cháy	Cái	10	-	Tốt	
6	Vòi chữa cháy	Cuộn	10	-	Tốt	
7	Máy bơm chữa cháy	Cái	2	-	Tốt	
8	Dụng cụ phá dỡ thông thường	Bộ	01	-	Tốt	
9	Kìm cộng lực (dài 60 cm, tải cắt 60 kg)	Cái	2	-	Tốt	
III Thiết bị, hóa chất UPSC rò rỉ/tràn đổ hóa chất						
1	Cát	m ³	2	-	Đầy đủ	Điểm tập trung UPSCHC
2	Hệ thống báo động	Bộ	1	Xuất xứ: VN	Tốt	PX kho,
3	Chuông báo tình huống khẩn cấp	Bộ	1	Chuông báo	Tốt	phòng bảo vệ
4	Dụng cụ khác: xẻng, xô, khóa mở bulông, van,...	Bộ	1	Xuất xứ: VN	Đầy đủ	PX kho, Điểm tập trung UPSCHC
IV Trang bị phương tiện sơ cấp cứu						
1	Túi sơ cấp cứu (thuốc xịt bông, băng, gạc...)	Bộ	1	Xuất xứ: VN	Đầy đủ	Điểm tập trung UPSCHC

4. Dự kiến các khu vực nguy cơ cao:

STT	Vị trí	Thiết bị	Điều kiện xảy ra	Nguyên nhân
Sự cố nước thải				
1	Các nguồn phát sinh nước thải tại cơ sở: - Nước thải sinh hoạt (khu vực văn phòng).	- Hệ thống đường ống thu gom nước thải sinh hoạt. - Hố ga thu gom sinh hoạt.	- Hệ thống đường ống không kín và đang vận hành - Hố ga không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và đang vận hành.	- Đường ống bị nứt, vỡ không thu gom triệt để nước thải phát sinh về hệ thống. - Hố ga bị nghẹt rác, bùn.
2	Hệ thống xử lý nước thải.	Tủ điều khiển, bơm, máy thổi khí, máy khuấy.	Hệ thống xử lý không hoạt động và vẫn tiếp nhận nước thải.	- Các máy móc, thiết bị cháy, bị nghẹt rác.
3	Hệ thống xử lý nước thải	Các bể xử lý nước thải	Các chỉ tiêu trọng nước thải vượt mức tiêu chuẩn quy định.	- Bể tự hoại không đảm bảo các thông số kỹ thuật dẫn đến lượng nước thải ra môi trường bị ô nhiễm.
Sự cố khí thải				
1	Khu vực xuất nhập hàng hóa	Xe container, xe tải, xe nâng	Khí NO ₂ , SO ₂ , CO phát sinh môi trường làm việc vượt mức tiêu chuẩn quy định	Sự cố khí thải như bụi, khí thải trong khu vực Công ty chủ yếu là do hoạt động của xe chuyên chở nguyên vật liệu phục vụ cho quá trình sản xuất.
Sự cố rò rỉ nhiên liệu, tràn đổ hóa chất				

1	- Khu vực chứa hóa chất. - Kho lạnh	- Các bồn chứa, thùng chứa. - Hệ thống làm lạnh	- Dụng cụ lưu chứa không kín và đang lưu trữ nhiên liệu, hóa chất. - Sự cố rò rỉ môi chất làm lạnh NH₃	- Dụng cụ lưu chứa, kho chứa hóa chất không đạt điều kiện. - Nhiên liệu, hóa chất trong kho rơi vãi trên nền kho bãi do quá trình bốc xếp, vận chuyển. - Hệ thống đường ống dẫn bị rò rỉ
Sự cố cháy, nổ				
1	Khu vực văn phòng	Khu vực tủ điện, khu vực nấu ăn	- Phát sinh ngọn lửa trần hoặc nhiệt độ cao từ văn phòng. - Tiếp xúc với nguồn nhiệt, tia lửa lân cận khi xảy ra sự cháy nổ.	- Do cháy nổ ở các khu vực lân cận, cháy do hệ thống điện. - Do tia lửa trong quá trình bảo trì, sửa chữa các thiết bị, máy móc khác. - Do tia lửa chạm chập điện, sét đánh.
2	- Bồn chứa hóa chất.	Các thùng chứa, hệ thống điện.	- Phát sinh ngọn lửa. - Tiếp xúc với nguồn nhiệt, tia lửa lân cận khi xảy ra sự cháy nổ.	- Do tia lửa chạm chập điện, sét đánh. - Không tuân thủ nghiêm quy trình sử dụng hóa chất. - Hóa chất dễ cháy để gần ngọn lửa, không cảnh báo. - Do va chạm, rơi vỡ.

3	Khu vực nhà điều hành, máy móc thiết bị	Hệ thống máy móc, thiết bị	- Phát sinh ngọn lửa. - Tiếp xúc với nguồn nhiệt, tia lửa lân cận khi xảy ra sự cháy nổ.	- Do cháy nổ ở các khu vực lân cận, cháy do hệ thống điện. - Do tia lửa trong quá trình bảo trì, sửa chữa các thiết bị, máy móc khác. - Do tia lửa chạm chập điện, sét đánh.
Sự cố rác thải				
1	Khu vực tập kết rác thải	Các thùng chứa rác thải	Rác thải rơi vãi, không được thu gom, xử lý theo quy định	- Rác sinh hoạt, rác thải công nghiệp, chất thải nguy hại rơi vãi, không được thu gom đúng nơi quy định, đơn vị thu gom rác thải chưa đến thu gom theo định kỳ.
Sự cố liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm				
1	Khu vực sản xuất	-	Sản phẩm có màu, mùi khác lạ, không đạt chuẩn theo quy định xuất khẩu	- Công nhân không bảo hộ lao động, không áp dụng quy trình khử khuẩn trước khi vào phân xưởng sản xuất. - Máy móc, thiết bị vệ sinh chưa sạch
Các sự cố khác				
1	Tai nạn lao động.	-	-	Không trang bị đầy đủ trang phục bảo hộ lao động trong khi làm việc.

				Không tuân thủ các quy định về an toàn vệ sinh lao động.
2	Sự cố bão lũ	-	-	Không kiểm tra, sửa chữa nạo vét hệ thống thoát nước, nắp đậy hố gas gây ngập lụt cuốn theo nước bẩn ra ngoài môi trường. Mưa bão kéo dài, mưa to, nước dâng do triều cường ngập lụt nghiêm trọng tràn vào khu vực sản xuất.
3	Sự cố do ngộ độc thực phẩm	-	Người lao động bị ngộ độc thực phẩm	- Do bếp ăn sử dụng thực phẩm không rõ ràng nguồn gốc, xuất xứ - Không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trong khâu chế biến

5. Kết luận: Khả năng ứng phó của cơ sở ở mức độ cao.

II. TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG, PHƯƠNG TIỆN ỨNG PHÓ

1. Tư tưởng chỉ đạo: “Chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả”.

2. Nguyên tắc ứng phó

- Tích cực phòng ngừa, chủ động xây dựng kế hoạch, chuẩn bị các nguồn lực, các phương án hiệp đồng để sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố môi trường.
- Duy trì ứng trực 24/24, chủ động ứng phó, báo cáo kịp thời.
- Chủ động phối hợp, huy động mọi nguồn lực để phòng ngừa, ứng phó, không để bị động, bất ngờ.

- Phối hợp và hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng, phương tiện, thiết bị tham gia hoạt động ứng phó sự cố môi trường.

- Tổ chức, cá nhân gây sự cố môi trường chịu trách nhiệm chi trả chi phí tổ chức ứng phó sự cố, cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố, bồi thường thiệt hại và các chi phí khác do sự cố gây ra theo quy định của pháp luật.

3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả

3.1. Biện pháp phòng ngừa

- Công khai kết quả quan trắc môi trường tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại công dự án, cơ sở.

- Công khai phiếu kết quả quan trắc môi trường của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại công dự án, cơ sở. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc môi trường định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

- Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp, hiệp đồng giữa các lực lượng trong, hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường.

3.2. Biện pháp ứng phó, khắc phục hậu quả

- Sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ để ngăn chặn, hạn chế chất thải phát tán ra môi trường (như: sử dụng bao cát, vật liệu có sẵn tại chỗ kịp thời triển khai đắp bờ, đào rãnh ngăn chặn..., không cho chất thải, lỏng phát tán ra môi trường; sử dụng phương tiện chuyên dụng, hệ thống bơm để thu chất thải về bể chứa, hồ chứa...).

- Xử lý chất thải bằng phương pháp sử dụng công nghệ, như: Hấp thụ bằng các vật liệu hấp thụ tương ứng phù hợp như dung dịch kiềm, nước; hấp thụ bằng các vật liệu hấp thụ như than hoạt tính, geolit...; xử lý khí thải bằng công nghệ UV để xử lý các loại khí độc (Hydrogen sulfide, Mercaptans, Sulfide, Amoniac) hoặc xử lý khí thải bằng công nghệ Plasma nhằm giảm nồng độ bụi trong không khí, loại bỏ khí độc hại... ngăn chặn, dừng phát tán chất thải ra môi trường (đối với chất thải khí).

4. Tổ chức sử dụng lực lượng

- Lực lượng quan sát, thông báo, báo động.
- Lực lượng ứng phó, khắc phục hậu quả:
 - + Lực lượng sơ tán người, tài sản đến nơi an toàn;
 - + Lực lượng ứng phó tại chỗ;
 - + Lực lượng tăng cường, phối hợp (cơ sở phải có kế hoạch hiệp đồng hoặc thuê khoán với các lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm trên địa bàn);
 - + Lực lượng bảo đảm an ninh, trật tự khu vực sự cố;
 - + Lực lượng bảo đảm hậu cần, y tế.

III. DỰ KIẾN TÌNH HUỐNG, BIỆN PHÁP XỬ LÝ

1. Tình huống:

Kịch bản sự cố đối với hóa chất lỏng, rắn: Rò rỉ khí hóa chất lỏng, rắn từ các bồn chứa. Tràn, đổ vỡ dung dịch hóa chất lỏng, rắn từ các bồn chứa.

- Sự cố rò rỉ, tràn đổ ở mức nhỏ (cấp cơ sở): là những sự cố rò rỉ, tràn đổ chưa gây nguy hại đến tính mạng con người và môi trường;
- Sự cố rò rỉ khí không khống chế được dẫn đến xảy ra cháy nổ (cấp tỉnh): đây là sự cố có người bị thương và có nguy hại đến môi trường và tài sản của công ty.

2. Biện pháp xử lý

- Lực lượng thông báo, báo động: Khi sự cố xảy ra, cơ sở nhanh chóng triển khai biện pháp ứng phó, đồng thời báo cáo ngay đến các cơ quan chức năng của địa phương.
- Lực lượng sơ tán phương tiện và người dân ra khỏi khu vực sự cố: Sử dụng lực lượng của cơ sở phối hợp với lực lượng tăng cường của địa phương (nếu có).
- Lực lượng ứng phó tại chỗ: Lực lượng của cơ sở, phối hợp với lực lượng tại chỗ theo kế hoạch đã hiệp đồng.
- Lực lượng tăng cường, phối hợp: Lực lượng của địa phương nơi xảy ra sự cố.
- Lực lượng khắc phục hậu quả, cải tạo, phục hồi môi trường: Lực lượng của cơ sở, phối hợp với lực lượng cơ quan chức năng của địa phương.

- Lực lượng bảo đảm an ninh, an toàn khu vực sự cố: Lực lượng an ninh của cơ sở phối hợp với công an, cơ quan chức năng địa phương.

- Lực lượng bảo đảm hậu cần, y tế: Lực lượng của cơ sở phối hợp với lực lượng của địa phương.

IV. NHIỆM VỤ CỦA CÁC BỘ PHẬN

1. Nhiệm vụ chung: Ứng phó kịp thời, nhanh chóng, triệt để; hạn chế tối đa tổn thất về người, về môi trường, về tài sản; khắc phục hậu quả sau sự cố.

2. Nhiệm vụ cụ thể:

- Người phát hiện: Nhanh chóng hô to thông báo cho những người xung quanh, thông báo cho trường ca.

- Trường ca: Nhanh chóng sử dụng bộ đàm nội bộ thông báo cho toàn thể công ty và huy động lực lượng ứng phó sự cố.

- Đội ứng phó sự cố tiến hành công tác ứng phó sự cố.

- Sau khi sự cố đã được kiểm soát, trường ca lập biên bản sự cố, điều tra nguyên nhân, đề xuất biện pháp khắc phục phòng ngừa, báo cáo cho cấp trên.

V. CÔNG TÁC BẢO ĐẢM

1. Thông tin liên lạc

- Bảo đảm thông tin cho chỉ huy, chỉ đạo.

- Bảo đảm thông tin liên lạc cho lực lượng ứng phó, khắc phục hậu quả.

2. Bảo đảm trang thiết bị ứng phó sự cố môi trường

- Do đơn vị tự trang bị.

- Ký kết, hợp đồng với các đơn vị có năng lực về ứng phó sự cố.

3. Bảo đảm vật chất cho đơn vị tham gia ứng phó, khắc phục hậu quả

4. Tổ chức y tế, thu dung cấp cứu người bị nạn

VI. TỔ CHỨC CHỈ HUY

1. Vị trí chỉ huy thường xuyên

- Thành phần: Quyền Giám Đốc

- Nhiệm vụ:

- + Thiết lập nhân sự, trang thiết bị cho lực lượng ứng phó sự cố tại công ty;
- + Huy động lực lượng ứng phó sự cố tại công ty;
- + Thông báo đến các đơn vị xung quanh khi có sự cố;
- + Thông báo đến các lực lượng bên ngoài hỗ trợ ứng phó sự cố theo mức độ;
- + Định kỳ tổ chức diễn tập ứng phó sự cố;

2. Vị trí chỉ huy tại hiện trường

- Địa điểm: Tại hiện trường nơi xảy ra sự cố;
- Thành phần: Phụ trách tổng hợp, phụ trách dự án, bảo vệ;
- Nhiệm vụ:
 - + Trực tiếp chỉ huy lực lượng ứng phó sự cố tại hiện trường;
 - + Đánh giá, theo dõi diễn biến và khả năng leo thang của sự cố. Thông báo và duy trì thông tin liên lạc với Tổng chỉ huy;
 - + Đề nghị sự hỗ trợ của các lực lượng ứng cứu bên ngoài khi nhận thấy nguồn lực của đội ứng phó sự cố không đủ khả năng kiểm soát tình huống sự cố;
 - + Tham gia diễn tập ứng phó sự cố hàng năm;

Nơi nhận:

- Ban CHPCTT&TKCN quận Ô Môn
- UBND phường Phước Thới
- Ban quản lý KCX & CN Cần Thơ
- Lưu: Công ty.



CHỦ CƠ SỞ

ĐỖ HÙNG LONG

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 1800688588

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 01 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 30 tháng 06 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUNG PHUC ONE MEMBER LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

133, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Điện thoại: 02923.768.443

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: ĐÓ HÙNG LONG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 10/01/1968

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 361634804

Ngày cấp: 30/03/2011

Nơi cấp: CA Cần Thơ

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 149/1B, Huỳnh Thúc Kháng, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 149/1B, Huỳnh Thúc Kháng, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ĐỖ HÙNG LONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/01/1968

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 361634804

Ngày cấp: 30/03/2011

Nơi cấp: CA Cần Thơ

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 149/1B, Huỳnh Thúc Kháng, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 149/1B, Huỳnh Thúc Kháng, Phường An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam



Nguyễn Văn Phúc

Số: 5319/GXN-ĐKKD



18588/20

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Thành phố Cần Thơ*
Địa chỉ trụ sở: *17 Trần Bình Trọng, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam*

Điện thoại: 0292 3831.627

Fax: 02923.830.570

Email: sokhdt_pdkkd@cantho.gov.vn

Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 1800688588

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

Thông tin đăng kí thuế:

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc): Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): <i>ĐỖ HÙNG LONG</i> Điện thoại:
2	Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Điện thoại:
3	Địa chỉ nhận thông báo thuế: <i>133, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam</i> Điện thoại: <i>02923.768.443</i> Fax: Email:
4	Hình thức hạch toán: <i>Hạch toán độc lập</i>
5	Năm tài chính: <i>Áp dụng từ ngày 1/1 đến ngày 31/12</i>
6	Tổng số lao động: <i>5</i>
7	Phương pháp tính thuế GTGT: <i>Khấu trừ</i>

8

Thông tin về tài khoản ngân hàng:
Tài khoản ngân hàng:

Nơi nhận:

-CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HÙNG PHÚC. Địa chỉ: 133, Phạm Ngũ
Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

-.....
- Lưu: Nguyễn Tấn Phúc.....

TRƯỜNG PHÒNG^{sr}



Nguyễn Tấn Phúc

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Một thành viên Hùng Phúc số 39/2023 ngày 14 tháng 11 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 772/TTr-STNMT ngày 11 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên Hùng Phúc, địa chỉ văn phòng tại 133, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu” địa chỉ tại Lô 2-9A2, Khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu”

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 2-9A2, Khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

1.3. Giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Số 1800688588 do phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2008 và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30 tháng 6 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 1800688588

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 11.281 m².

- Quy mô công suất: Nhà máy chế biến thủy sản gồm các dây chuyền chế biến Cá tra/Basa cắt khúc, nguyên con, xẻ bươm đông lạnh; Dây chuyền chế biến cá nước ngọt nguyên con, fillet, cắt khúc đông lạnh; Dây chuyền chế biến ếch nguyên con, đùi ếch làm sạch và thịt ếch xay đông lạnh với công suất 5.500 tấn/năm.

- Tổng số vốn đầu tư: 20.000.000.000 đồng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Một thành viên Hùng Phúc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày 22 tháng 3 năm 2024 đến ngày 22 tháng 3 năm 2031).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Ô Môn, Ban Quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp Cần Thơ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ TN và MT;
- CT UBND thành phố;
- Công ty TNHH Một thành viên Hùng Phúc;
- Cổng Thông tin điện tử TP;
- VP UBND TP (3B);
- Lưu VT.vk



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Tấn Hiển

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21 /GPMT-UBND ngày 22 tháng 3 năm
2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Dự án nằm trong Khu công nghiệp Trà Nóc II nên Chủ cơ sở thực hiện việc đầu nối toàn bộ nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 53 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2022.

- Lượng nước thải cơ sở thực hiện đầu nối 130 m³/ngày.đêm. Hiện Công ty TNHH Một thành viên Hùng Phúc đã được chấp thuận cho đầu nối theo Hợp đồng số 04/HĐ/XLNT.KCN ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cần Thơ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Phát sinh khoảng 6 m³/ngày. Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để được xử lý.

- Nước thải từ nhà ăn: Phát sinh khoảng 2 m³/ngày. Nước thải phát sinh từ nhà ăn được thu gom, chảy qua song lược rác để loại bỏ các thành phần rác thải có kích thước lớn ra khỏi nước thải, sau đó, nước thải được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung xử lý.

- Nước thải từ quá trình sản xuất: Phát sinh khoảng 122 m³/ngày (Nước thải từ quá trình chế biến thủy sản) theo cống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật trước khi đầu nối vào Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Trà Nóc II.

- Mạng lưới thu gom: Nước thải từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại cùng với nước thải sản xuất từ các phân xưởng được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 m³/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 11-MT: 2015/BTNMT Quy chuẩn quốc gia về nước thải chế biến thủy sản - Cột A và QCVN 40: 2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - Cột B (Theo thỏa thuận đầu nối nước thải sau xử lý với Công

ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cần Thơ) trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Trà Nóc II.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Nước thải từ nhà vệ sinh sẽ được thu gom riêng về bể tự hoại để xử lý sơ bộ. Bể tự hoại có chức năng phân hủy các hợp chất hữu cơ, lắng cặn và nước trong sẽ đi vào hệ thống xử lý nước thải.

Nguyên lý làm việc của bể tự hoại 3 ngăn như sau:

+ Ngăn chứa phân: có kích thước lớn nhất, chiếm 2/3 dung tích hầm. Nơi đây là nơi tích trữ phân. Phần bùn và các váng nổi bọt bị giữ lại bên ngăn chứa phân.

+ Ngăn lọc: chiếm 3/4 thể tích còn lại, nơi này chỉ nhận nước từ ngăn chứa phân đi qua bằng các lỗ thông trên vách.

+ Ngăn khử mùi: Chứa than. Nước từ ngăn lọc đi ngược lên trên qua than sẽ bị hấp thu mùi hôi trước khi xả ra bên ngoài. Cặn lắng trong bể được hút và vận chuyển đi xử lý khi bể lắng đầy.

+ Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình phân hủy kỵ khí.

- Hệ thống xử lý nước thải:

Tổng lượng nước thải của cơ sở là 130 m³/ngày. Cơ sở đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải có công suất 150 m³/ngày.đêm, quy trình xử lý nước thải như sau:

Nước thải phát sinh → Bể gom - gạn → Bể điều hòa → Bể lắng I → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng II → Lọc áp lực → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải Khu công nghiệp.

Bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sẽ được lưu chứa trong bể chứa bùn. Chủ dự án phân định, quản lý và ký hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: -

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành và bảo trì máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;

- Lấy mẫu và phân phân tích chất lượng mẫu nước sau khi xử lý theo định kỳ, nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý;

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các đường ống dẫn và thiết bị, máy móc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng, từ khi cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống

xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải.
- Điểm đầu nối với hệ thống thu gom nước thải Khu công nghiệp Trà Nóc

II.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thông số: pH, BOD₅ (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng photpho (tính theo P), Clo dư, Coliform, Lưu lượng.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40: 2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - cột B và QCVN 11-MT: 2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản - Cột A (Theo thỏa thuận đầu nối nước thải sau xử lý với Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cần Thơ).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi:-

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21/GPMT-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn 1: Hoạt động của các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất; Từ máy bơm, máy nén khí của hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn 2: Hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn 1: Nhà xưởng, khu xử lý nước thải.
- Nguồn 2: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Đối với máy móc vận hành hệ thống xử lý nước thải: Các máy móc được đặt trong phòng điều hành của khu vực bố trí hệ thống xử lý nước thải. Phòng điều hành được xây tường bao quanh, ngăn phát tán âm thanh ra ngoài.
- Phương tiện giao thông: Các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông áp dụng tại cơ sở cũng góp phần giảm thiểu tiếng ồn và độ rung phát sinh từ nguồn này.
- Đối với máy phát điện dự phòng: Máy phát điện được đặt trong khu vực riêng biệt, có đệm cao su để giảm thiểu tác động của tiếng ồn và rung khi hoạt

động máy phát điện. Ngoài ra, tích hợp đi kèm động cơ của máy còn có bộ phận xử lý khí thải, bao gồm vải lọc và tấm lọc giúp lọc các khí thải và bụi trước khi thải vào môi trường. Tuy nhiên, máy chỉ hoạt động trong trường hợp mất điện, tần suất không thường xuyên, thời gian hoạt động thấp nên tác động này hầu như không đáng kể.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: -

2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: -

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21/GPMT-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

STT	Tên loại chất thải nguy hại	Mã nguồn chất thải nguy hại	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	16 01 06	9	Rắn
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.	17 02 03	18	Rắn
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	12	Rắn
Tổng		-	100	39

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 18.996 kg/năm
- Chất thải rắn phát sinh quá trình sản xuất: pallet, ủng, găng tay, yếm, bao PE, PA; thùng carton,... khoảng 100 kg/tháng
- Phụ phẩm đầu cá, xương, vảy và vụn cá có khối lượng phát sinh tối đa khoảng 950.010 kg/năm (tùy vào khối lượng nguyên liệu).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chủ yếu là chất thải sinh hoạt khoảng 98.930 kg/năm.**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:****2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:****2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho chất thải nguy hại tại khu vực cạnh phòng lab, kho được xây dựng đúng theo quy định an toàn, nhà kho

khép kín, tường gạch, mái tole chống dột, nền bằng bê tông cốt thép, có gạch ngăn nước mưa chảy tràn, có rãnh thoát các chất lỏng rò rỉ, cửa nhôm kín, có khóa. Xung quanh khu vực nhà chứa chất thải nguy hại bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng. Trên mỗi thiết bị có dán nhãn dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các bồn chứa có nắp đậy.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: kho chứa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa 120 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 03 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền bê tông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG: -

1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đối với sự cố cháy nổ, rò rỉ nhiên liệu, rò rỉ hóa chất

- Bố trí phòng riêng lưu trữ các loại hóa chất.
- Thường xuyên kiểm tra bao bì, thùng chứa và khu vực lưu chứa, phát hiện kịp thời rò rỉ.
- Sử dụng nhiên liệu của các hãng có uy tín, đảm bảo nhiên liệu sử dụng có chất lượng tốt.
- Đối với hệ thống làm lạnh trong phân xưởng: Để tránh rò rỉ NH₃, nhà máy thực hiện các biện pháp sau:
 - Tập huấn kỹ thuật vận hành cho các công nhân, kỹ sư làm việc trực tiếp với hệ thống. Cung cấp cho những người làm việc trực tiếp với máy móc kiến thức thật sự vững vàng về an toàn lao động khi tiếp xúc với hệ thống.
 - Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các bộ phận trọng hệ thống.
 - Bố trí mặt nạ phòng độc, găng tay cao su đặt tại phòng máy. Nếu có sự rò rỉ NH₃ thì phải sử dụng mặt nạ phòng độc để xử lý sự cố.

- Lập hồ sơ biện pháp, kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất.

2. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đối với an toàn vệ sinh thực phẩm

- Vệ sinh thực phẩm tại bếp ăn công cộng:
 - + Kiểm soát nguồn thực phẩm đưa vào nấu nướng phục vụ tại bếp ăn cantin.
 - + Cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ và người trực tiếp chế biến, phục vụ ăn uống tại bếp ăn tập thể tuân thủ theo các yêu cầu quy định.
 - + Nơi chế biến thức ăn phải được thiết kế theo nguyên tắc một chiều; có đủ dụng cụ chế biến, bảo quản và sử dụng riêng đối với thực phẩm tươi sống và thực phẩm đã qua chế biến; có đủ dụng cụ chia, gấp, chứa đựng thức ăn, dụng cụ ăn uống bảo đảm sạch sẽ, thực hiện chế độ vệ sinh hàng ngày; trang bị găng tay sạch sử dụng một lần khi tiếp xúc trực tiếp với thức ăn; có đủ trang thiết bị phòng chống ruồi, dán, côn trùng và động vật gây bệnh.

3. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đối với sự cố hệ thống xử lý nước thải, nước cấp

Sự cố hệ thống xử lý nước thải có thể xảy ra trong quá trình hoạt động do hư hỏng các thiết bị như máy bơm, máy thổi khí,... của hệ thống xử lý. Do đó, hệ thống cần phải có nhân viên chuyên môn về môi trường và nhân viên vận hành hệ thống xử lý phù hợp để khi gặp sự cố thì sẽ có người am hiểu để giải quyết tốt các vấn đề xảy ra.

Thường xuyên kiểm tra hệ thống, tình trạng kỹ thuật của máy móc thiết bị đang hoạt động, thay thế sửa chữa kịp thời máy móc hư hỏng.

Huấn luyện nhân viên vận hành kỹ thuật, tiêu chuẩn đầy đủ.

Nếu thực hiện chương trình quan trắc và tiến hành các hoạt động thường nhật, chúng ta có được hệ thống xử lý nước thải hoạt động tốt trong thời gian dài. Tuy nhiên, nếu có sự cố xảy ra, điều quan trọng là phân tích nguyên nhân để giải quyết sự cố.

Trong trường hợp có sự cố, chủ cơ sở sẽ thỏa thuận và thực hiện hợp đồng với Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Khu công nghiệp Cần Thơ để xả nước thải chưa qua xử lý vào hệ thống thoát nước, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn. Ngay sau khi khắc phục sự cố, chủ cơ sở sẽ tiến hành xử lý nước thải đúng cam kết, không thải nước thải chưa qua xử lý vào môi trường.

Để hạn chế sự cố của hệ thống xử lý nước cấp cần thường xuyên kiểm tra hệ thống, kịp thời khắc phục sự cố, thăm và kiểm tra thường xuyên các máy móc thiết bị,... đảm bảo vận hành hiệu quả.

4. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đối với sạt lở bờ sông

- Công ty bố trí công nhân thường xuyên kiểm tra, gia cố mặt bằng nơi chuyển nguyên liệu, thành phẩm;
- Kiểm tra độ lún công trình chống lở bờ sông;
- Ghe, tàu khi chạy đến khu vực nhà máy đều phải di chuyển chậm để giảm gây ra áp lực sóng;
- Đặc biệt, chủ đầu tư đã bố trí xây dựng các kè bê tông kiên cố nhằm bảo vệ bến thủy khỏi tình trạng sạt lở, triều cường./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SAO

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

Số : 15/HĐ/TLĐ.KCN

Ký kết ngày 22 tháng 12 năm 2016

giữa

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

và

CÔNG TY TNHH MTV HÙNG PHÚC

Địa điểm thực hiện dự án: Lô 2-9A2, Đường Số 10 KCN Trà Nóc II, phường
Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính.



Số chứng thực 242/Quyển số 01. SCT/BS
Ngày 22 tháng 12 năm 2016.
Công chứng viên

Nguyễn Ngọc Long

THÁNG 12 - 2016

h

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT
TRONG KHU CÔNG NGHIỆP TRÀ NÓC II - CẦN THƠ**

Số : 15 /HĐ/TLĐ.KCN

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800617139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 13/8/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 24/10/2016 cho Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Khu công nghiệp Cần Thơ;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 180688588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp lần đầu ngày 08/01/2008 và thay đổi lần thứ sáu ngày 03/4/2012 cho Công ty TNHH MTV Hùng Phúc;

- Căn cứ Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá số 114/HĐMB-TTBDG ngày 28/9/2015 và Biên bản bàn giao tài sản ngày 12/4/2016 giữa Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản thành phố Cần Thơ, Chi cục thi hành án dân sự Quận Ô Môn và Công ty TNHH MTV Hùng Phúc;

- Căn cứ công văn số 15/CV-2016 ngày 06/5/2016 của Công ty TNHH MTV Hùng Phúc về việc thuê lại lô đất 2-9A2 tại Khu công nghiệp Trà Nóc II;

- Căn cứ Biên bản thanh lý hợp đồng thuê lại đất số 09/HĐ/TLĐ.KCN (ngày 10/4/2006) ký kết ngày 24/11/2016 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng KCN Cần Thơ và Công ty TNHH An Khang;

- Căn cứ sự tự nguyện thỏa thuận & quyền tự chủ trong kinh doanh của Doanh nghiệp.

Bản Hợp đồng thuê lại đất này được ký ngày 22 tháng 12 năm 2016 giữa hai Bên:

• **BÊN CHO THUÊ LẠI ĐẤT:** (Gọi tắt là Bên A)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

- Do Ông: **VÕ NGỌC HỒ** - Chức vụ: Tổng Giám đốc, đại diện.
- Địa chỉ: Số 102 đường 30/4, phường An Phú, quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ.
- Điện thoại: (84-710) 3831752 ; 3733609 - Fax: (84-710) 3830374
- Mã số thuế: **1800617139**
- Tài khoản: 039.100.0855979 - Ngân hàng Ngoại Thương - CN Tây Đô (VND)

• **BÊN THUÊ LẠI ĐẤT:** (Gọi tắt là Bên B)

CÔNG TY TNHH MTV HÙNG PHÚC

- Do Ông: **ĐỖ HÙNG LONG** - Chức vụ: Giám đốc, đại diện.
- Địa chỉ: Số 133 Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Tp Cần Thơ.
- Điện thoại: (84-710) 3768 443 - Fax: (84-710) 3744 086
- Mã số thuế: **1800688588**
- Tài khoản: 44574429 - Ngân hàng ACB, CN Cần Thơ.

Hai bên cùng thỏa thuận ký hợp đồng thuê lại đất với các điều khoản sau đây:



Điều 1: TÊN LÔ ĐẤT, DIỆN TÍCH, VỊ TRÍ, MỤC ĐÍCH THUÊ, THỜI HẠN THUÊ

- Tên lô đất: lô 2-9A2, Đường số 10 Khu công nghiệp Trà Nóc II, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.
- Diện tích: 11.281,00 m² (diện tích thực tế xác định theo BB bàn giao mặt bằng)
- Chỉ giới lô đất: thuộc KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp Cần Thơ.
- Cốt san lấp: H_{st} = 1,94 (theo cao độ Hòn dẫu).
- Mục đích thuê: Xây dựng nhà máy chế biến thủy sản.
- Vốn đầu tư: 6.800.000.000 VNĐ
- Công suất: 15 tấn/1 ngày
- Số lao động: 100 lao động
- Thời gian thuê: 32 năm, kể từ ngày 12/4/2016 đến hết ngày 31/03/2048.

Điều 2: GIÁ THUÊ LẠI ĐẤT, PHÍ CSHT, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Giá thuê lại đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng cụ thể như sau:

- 2.1.1 - Tiền thuê lại đất thanh toán hàng năm: Đơn giá là: 2,5 USD/m²/01 năm;
- 2.1.2 - Phí sử dụng CSHT trả hàng năm: Đơn giá là: 0,40 USD/m²/01 năm;
- Tiền thuê lại đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng chưa bao gồm thuế GTGT.
- Trường hợp tiền thuê lại đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng có thay đổi thì hai bên sẽ ký phụ lục hợp đồng để điều chỉnh.
- Phí sử dụng cơ sở hạ tầng sẽ được điều chỉnh theo chu kỳ 05 năm một lần.

2.2. Phương thức thanh toán:

2.2.1. Tiền thuê lại đất:

$$2,50 \text{ USD/m}^2/01 \text{ năm} \times 11.281,00 \text{ m}^2 \times 01 \text{ năm} = 28.202,50 \text{ USD}$$

$$\text{Quy đổi ra VNĐ là: } 28.202,50 \text{ USD} \times 22.680 \text{ VNĐ} = 639.632.700 \text{ VNĐ.}$$

(Bằng chữ: Sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm ba mươi hai ngàn bảy trăm đồng)

Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng Bên B phải thanh toán đủ 100% tiền thuê lại đất của 01 năm đầu tiên với số tiền 28.202,50 USD (chưa VAT), tương đương 639.632.700 VNĐ. Nếu không thanh toán đúng hạn Bên A có quyền đơn phương thông báo hủy bỏ hợp đồng.

Bên B tiếp tục thanh toán tiền thuê lại đất từ năm thứ 02 trở đi theo phương thức hàng năm, thời điểm thanh toán vào tháng 01 mỗi năm.

2.2.2. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng thanh toán hàng năm:

$$0,40 \text{ USD/m}^2/01 \text{ năm} \times 11.281,00 \text{ m}^2 = 4.512,40 \text{ USD}$$

$$\text{Quy đổi ra VNĐ là: } 4.512,40 \text{ USD} \times 22.680 \text{ VNĐ} = 102.341.232 \text{ VNĐ}$$

(Bằng chữ: Một trăm lẻ hai triệu, ba trăm bốn mươi một ngàn, hai trăm ba mươi hai đồng chẵn)

2

Bên B thanh toán phí cơ sở hạ tầng năm đầu tiên ngay sau khi Bên A bàn giao đất, với số tiền là 4.512,40 USD (chưa VAT), tương đương 102.341.232 VNĐ. Các năm tiếp theo Bên B sẽ thanh toán phí cơ sở hạ tầng vào tháng 01 hàng năm.

2.3. Thời điểm tính tiền thuê lại đất và phí cơ sở hạ tầng kể từ ngày 12/4/2016.

2.4. Tiền thuê lại đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng có thể thanh toán bằng USD hoặc bằng tiền Việt Nam quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

2.5. Tỷ giá tạm tính tại thời điểm này là 22.680 VNĐ/USD (ngày 13/12/2016). Nếu tại thời điểm thanh toán, tỷ giá khác với tỷ giá này thì áp dụng theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Cần Thơ tại thời điểm thanh toán.

Điều 3: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

3.1. Bên A:

3.1.1. Bên A sẽ tiến hành thủ tục bàn giao đất cho Bên B sau khi Bên B thanh toán đủ 100% tiền thuê lại đất của 01 năm đầu tiên với số tiền 28.202,50 USD, tương đương 639.632.700 VNĐ (chưa VAT) được nêu tại Mục 2.2.1, Điều 2 của Hợp đồng này;

3.1.2. Bên A có trách nhiệm hợp đồng ủy thác và tích cực can thiệp với các đơn vị cung cấp tiện ích (điện, nước, viễn thông...) giải quyết các yêu cầu, khó khăn của Bên B trên cơ sở hợp đồng kinh tế được ký trực tiếp giữa Bên B và đơn vị cung cấp tiện ích với số lượng và chất lượng theo yêu cầu của Bên B phù hợp với quy hoạch chung được duyệt;

3.1.3. Bên A đảm bảo các công trình hạ tầng: đường giao thông, thoát nước mặt một cách hữu hiệu, không làm ảnh hưởng đến sản xuất của Bên B;

3.1.4. Bên A thực hiện thu gom nước thải từ hệ thống nước thải của Bên B (đã xử lý bước 1 đạt tiêu chuẩn QCVN 40 : 2011/BTNMT loại B) để xử lý tiếp đến tiêu chuẩn A trước khi thải ra sông. Khi thực hiện việc thu gom và xử lý này hai bên sẽ có hợp đồng và thỏa thuận mức thu phí riêng.

3.2. Bên B:

3.2.1. Thanh toán đầy đủ tiền thuê lại đất và phí cơ sở hạ tầng theo đúng thời gian đã thỏa thuận. Nếu sau 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đến hạn thanh toán mà Bên B chưa thanh toán thì Bên A sẽ tính lãi trên số nợ chậm trả theo lãi suất cho vay ngắn hạn nhưng thời gian chậm trả tối đa không quá 03 (ba) tháng, quá thời gian này Bên A tính thêm lãi suất cho vay quá hạn của Ngân hàng Ngoại Thương tại thời điểm thanh toán. Nếu trễ hạn thanh toán tiền thuê lại đất & phí cơ sở hạ tầng từ 120 ngày trở lên thì Bên B cam kết ngoài việc bị Bên A tính các khoản lãi trên số nợ chậm trả thì còn phải gánh chịu mọi hậu quả từ việc bị cơ quan Tòa án tuyên hủy hợp đồng cho thuê lại đất trước thời hạn (Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp Bên B không thanh toán đúng & đầy đủ tiền thuê lại đất & phí cơ sở hạ tầng từ 120 ngày trở lên, tính từ thời điểm đến hạn thanh toán);

3.2.2. Sử dụng khu đất thuê đúng mục đích ghi trong hợp đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh / Giấy chứng nhận đầu tư và theo đúng Luật pháp Việt Nam;

3.2.3. Tuân thủ các quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư và hoạt động đúng theo Giấy chứng nhận đầu tư;

3.2.4. Để giữ gìn an toàn công cộng cho Khu công nghiệp, Bên B nên mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự cho phương tiện và tài sản của mình tại bất kỳ tổ chức bảo hiểm nào được phép hoạt động tại Việt Nam theo Nghị định số 214/2013/NĐ-CP ngày 20/12/2013 về việc sửa đổi bổ sung một số Điều của Nghị định số 103/2008/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 16/9/2008;

3.2.5. Bên B cam kết tiến hành khởi công và hoàn tất công trình xây dựng theo đúng kế hoạch được duyệt, Bên B phải hoàn tất việc xây dựng và đi vào hoạt động trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày ký Hợp đồng thuê lại đất. Nếu vì lý do khách quan không thể khởi công hoặc hoàn tất việc xây dựng đúng kế hoạch thì Bên B phải xin phép gia hạn bằng văn bản với Ban quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp Cần Thơ và thông báo cho bên A biết; việc gia hạn chỉ được chấp thuận sau khi có văn bản phê duyệt của Ban quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp Cần Thơ;

3.2.6. Vì bất kỳ lý do nào (trừ lý do khách quan nêu ở khoản 3.2.5 nói trên), trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất nếu Bên B chưa triển khai xây dựng và đi vào hoạt động hoặc không sử dụng hết diện tích thuê thì Bên B dành cho Bên A được quyền đơn phương hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần hợp đồng cho thuê lại đất để thu hồi lại toàn bộ; hoặc một phần diện tích đất chưa sử dụng nhằm bố trí cho dự án khác. Sau khi thu hồi đất Bên A chỉ hoàn trả lại cho Bên B 50% tiền thuê lại đất và phí cơ sở hạ tầng Bên B trả trước cho thời gian còn lại của phần đất thu hồi (nếu có) theo tỉ giá mà Bên B đã thanh toán tại thời điểm ký hợp đồng;

3.2.7. Bên B phải lắp đặt Hệ thống xử lý nước thải và được cơ quan chức năng phê duyệt, nghiệm thu công trình đi vào hoạt động để thực hiện việc xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn loại B (QCVN 40: 2011/BTNMT) trước khi thải ra hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Khi đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh mà Bên B chưa có hệ thống xử lý nước thải thì bên A sẽ kết hợp với cơ quan chức năng tiến hành kiểm tra và xử lý theo quy định hiện hành;

3.2.8. Bên B cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường theo pháp luật Việt Nam và theo quy định của Bên A;

3.2.9. Trong thời gian thực hiện Hợp đồng, nếu Bên B có nhu cầu chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại toàn bộ hoặc một phần quyền sử dụng đất đối với khu đất thuê thì phải thông báo bằng văn bản để được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A. Trong trường hợp được Bên A chấp thuận thì Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao khu đất thuê. Bên được chuyển nhượng phải tuân thủ các điều kiện của hợp đồng thuê lại đất này;

3.2.10. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, trường hợp Bên B cho Bên thứ ba thuê lại kho/xưởng trong phạm vi khu đất thuê của mình thì Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A và phải được sự đồng ý của Bên A trước khi tiến hành ký hợp đồng với bên thứ ba;

3.2.11. Bên B có quyền bán toàn bộ hay một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình tại Khu đất thuê trên cơ sở tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành, cũng như của Bản hợp đồng này. Người mua phải thỏa thuận ký một Hợp đồng thuê lại đất khác với Bên A;

3.2.12. Trong thời gian hợp đồng thuê lại đất có hiệu lực, nếu Bên B muốn trả lại khu đất thuê trước thời hạn với lý do chính đáng thì phải thông báo bằng văn bản cho Bên A trước ít nhất là **06 (sáu) tháng**. Trường hợp này thì Bên B có nghĩa vụ dọn dẹp giao trả lại Khu đất thuê cho Bên A trong tình trạng mặt bằng sạch, trống; đồng thời có nghĩa vụ phải giao trả lại Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất của Khu đất thuê cho Bên A (nếu có).

3.2.13. Phí, lệ phí liên quan đến việc xác nhận Hợp đồng và các phụ lục liên quan trở về sau do Bên B thanh toán.

Điều 4: CÁC QUY ĐỊNH VỀ XÂY DỰNG

Bên B phải thực hiện các quy định về xây dựng trong KCN và Khu chế xuất như sau:

4.1. Khi xây dựng nhà xưởng hoặc vật kiến trúc khác, Bên B phải tuân thủ theo Chứng chỉ quy hoạch xây dựng do Ban quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp Cần Thơ cấp và phải xây dựng tường rào bao bọc chung quanh khu đất thuê theo quy định của Ban quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp Cần Thơ;

4.2. Nhà xưởng và các công trình kiến trúc khác có thể là nhà cao tầng hoặc trệt nhưng không được ít hơn 50% và nhiều hơn 65% tổng diện tích đất thuê;

4.3. Khi có yêu cầu tạm thời phải phá dỡ một bộ phận công trình tiện ích công cộng của Khu công nghiệp thì trước khi tiến hành Bên B phải được sự chấp thuận của Bên A và sau khi công trình hoàn thành bên B phải sửa chữa, phục hồi theo nguyên trạng;

Bên B chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A trong trường hợp Bên A bị thiệt hại về cơ sở hạ tầng, công trình công cộng Khu công nghiệp nằm trên hoặc dưới mặt đất với bất kỳ lý do nào phát sinh do Bên B hay nhân viên của Bên B gây ra trong quá trình xây dựng và hoạt động sản xuất kinh doanh trong suốt thời gian thuê;

4.4. Khu vực hành lang kỹ thuật (*nằm ngoài ranh đất thuê*) là khu vực dành riêng cho việc lắp đặt các hệ thống ngầm, không được xây dựng các công trình cố định. Trường hợp Bên B cần sử dụng tạm khu vực này thì phải có sự chấp thuận của bên A;

4.5. Đối với việc xử lý khí thải, tiếng ồn, phế liệu ... Bên B phải tự xây dựng hệ thống xử lý cho từng chất thải nói trên, đảm bảo sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn quy định của pháp luật hiện hành về môi trường;

4.6. Khi sử dụng nguồn nước ngầm tại vị trí thuê lại đất, Bên B phải làm các thủ tục xin phép và được sự chấp thuận của các ngành chức năng trước khi khai thác.

Điều 5: CHẤM DỨT VÀ ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

I. Hợp đồng thuê lại đất bị chấm dứt; hoặc bị đơn phương chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp sau:

5.1.1. Vào cuối thời hạn thuê lại đất (Trường hợp được phép trả tiền thuê lại đất một lần trong suốt thời hạn thuê), Hợp đồng thuê lại đất sẽ đương nhiên chấm dứt nếu các bên không thỏa thuận được về việc gia hạn hợp đồng bằng văn bản; đồng thời Bên B có nghĩa vụ phải giao trả lại Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất của Khu đất thuê cho Bên A;



5.I.2. Hợp đồng thuê lại đất sẽ đương nhiên bị chấm dứt vào ngày Bên B thực hiện thủ tục nộp hồ sơ xin giải thể; hồ sơ xin phá sản; hoặc ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh trong vòng một năm;

5.I.3. Hợp đồng thuê lại đất cũng sẽ đương nhiên bị chấm dứt vào ngày toàn bộ tài sản trên đất của Bên B bị cơ quan có thẩm quyền lập biên bản bàn giao tài sản bán đấu giá cho người trúng đấu giá thành theo quy định pháp luật về bán đấu giá tài sản. Người mua tài sản thông qua việc bán đấu giá thành được quyền ký hợp đồng thuê lại đất với phía Bên A theo sự thương lượng tự nguyện thỏa thuận bằng văn bản;

5.I.4. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng cam kết về mục đích thuê đất; hoặc không thanh toán đầy đủ hoặc quá hạn thanh toán từ 120 ngày trở lên (kể từ ngày đến hạn thanh toán; hoặc ngày cam kết thanh toán) đối với các khoản tiền thuê lại đất; Phí cơ sở hạ tầng;

5.I.5. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp phát hiện việc Bên B đã thực hiện việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại toàn bộ hoặc một phần quyền sử dụng đất; toàn bộ hoặc một phần kho/xưởng đối với khu đất thuê mà không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A;

5.I.6. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng; hoặc tuyên bố đơn phương hủy bỏ toàn bộ; hoặc một phần hợp đồng cho thuê lại đất trong trường hợp Bên B vi phạm cam kết theo quy định tại mục 3.2.6, Điều 3 của hợp đồng này.

5.I.7. Khi Hợp đồng thuê lại đất bị chấm dứt; hoặc bị đơn phương chấm dứt trong các trường hợp nêu trên mà Bên B vẫn còn công nợ tồn đọng tính đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng thì Bên B có trách nhiệm tiếp tục thanh toán cho Bên A.

II. Xử lý tài sản trên đất trong trường hợp hợp đồng cho thuê lại đất bị chấm dứt; hoặc bị đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

5.II.1. Vào ngày hết thời hạn thuê hoặc bị tuyên bố chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn vì bất kỳ lý do gì, Bên B phải ngừng ngay mọi hoạt động sản xuất kinh doanh & dọn dẹp di chuyển tất cả các công trình, thiết bị, nguyên vật liệu ra khỏi khu đất thuê; hoặc thanh lý Khu nhà máy với toàn bộ trang thiết bị đã lắp đặt trên Khu đất và bàn giao Khu đất lại cho Bên A sau khi đã hoàn tất việc tháo dỡ các công trình gắn liền với đất. Nếu Bên B không tuân thủ cam kết này, thì Bên A sẽ tiến hành các công việc đó và mọi chi phí, phí tổn do Bên B chịu;

5.II.2. Bên A và Bên B cũng có thể thỏa thuận không cần di chuyển Khu nhà máy cùng các trang thiết bị ra khỏi Khu đất. Trong trường hợp này, Bên B sẽ giao lại cho Bên A Khu đất và Khu nhà máy cùng với các trang thiết bị, công trình đã lắp đặt sẵn trên Khu đất trong điều kiện có thể cho thuê lại được. Khi đó, hai Bên sẽ thỏa thuận một khoản thanh toán hợp lý bằng một Phụ lục Hợp đồng. Kể từ thời điểm bàn giao và thanh toán đủ cho Bên B theo Phụ lục Hợp đồng, Bên A có quyền nắm giữ, giải quyết và xử lý Khu đất và Khu nhà máy như một chủ sở hữu hợp pháp;

5.II.3. Trường hợp giấy chứng nhận đầu tư của Bên B không được gia hạn hoặc công việc kinh doanh của Bên B chấm dứt trước ngày hết hạn thuê, Bên B có thể chuyển nhượng thời hạn thuê còn lại cùng với việc bán Khu nhà máy và các trang thiết bị đã lắp đặt trên Khu đất cho bên thứ ba sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Bên A đồng thời phải gửi thông báo bằng văn bản & được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A.

Điều 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

6.1. Hợp đồng thuê lại đất này có hiệu lực kể từ ngày ký.

6.2. Các thỏa thuận khác (nếu có) phải được lập thành văn bản và đính kèm hợp đồng này dưới hình thức phụ lục hợp đồng.

6.3. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng sẽ do hai bên thương lượng giải quyết trên tinh thần thiện chí, hợp tác & tôn trọng lẫn nhau. Nếu việc hòa giải vẫn không đạt được kết quả thỏa đáng thì các bên thống nhất chọn Toà án nhân dân thành phố Cần Thơ làm nơi có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo thủ tục chung.

6.4. Mọi điều khoản không được quy định cụ thể tại bản Hợp đồng thuê lại đất này sẽ được thực hiện theo pháp luật Việt Nam;

Trong thời gian thực hiện Hợp đồng, khi pháp luật Việt Nam hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có sự thay đổi hoặc điều chỉnh về các luật định, quyết định, văn bản pháp lý ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều khoản của Hợp đồng thì hai Bên phải tuân thủ và thực hiện theo.

6.5. Hợp đồng thuê lại đất này được lập thành 06 (sáu) bản tiếng Việt, bên A giữ 03 bản, bên B giữ 02 bản, lưu tại cơ quan công chứng thực hiện việc công chứng hợp đồng này 01 bản. Tất cả các bản đều có nội dung và giá trị pháp lý như nhau.

**BÊN THUÊ LẠI ĐẤT
GIÁM ĐỐC**



Đỗ Hùng Long

**BÊN CHO THUÊ LẠI ĐẤT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Võ Ngọc Hồ

(Handwritten signature)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày 22 tháng 12 năm 2016 (ngày hai mươi hai tháng mười hai năm hai nghìn mười sáu), tại Văn phòng Công chứng Tây Đô, số 384 đường Lê Bình, khu vực Yên Hạ, phường Lê Bình, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, tôi **ĐỖ MINH CHÂU**, Công chứng viên, Văn phòng Công chứng Tây Đô.

CÔNG CHỨNG:

Hợp đồng thuê lại đất số 15/HĐ/TLĐ.KCN được giao kết giữa:
Bên cho thuê lại đất (Bên A):

CÔNG TY CỔ PHẦN

XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Trụ sở : 102 đường 30 tháng 4, P. An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Đăng ký kinh doanh số : 1800617139 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Đăng ký lần đầu ngày 13/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/10/2016

Đại diện là ông : **VÕ NGỌC HỒ**
Chức vụ : Tổng giám đốc, đại diện

Bên thuê lại đất (Bên B):

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC

Trụ sở : Số 133 Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Đăng ký kinh doanh số : 1800688588 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Đăng ký lần đầu ngày 08/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25/04/2016

Đại diện là ông : **ĐỖ HÙNG LONG**
Chức vụ : Giám đốc, đại diện

- Các bên tham gia hợp đồng, giao dịch hoàn toàn tự nguyện và cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp của các giấy tờ liên quan đến việc công chứng hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết hợp đồng, giao dịch có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

- Mục đích, nội dung thỏa thuận của các bên trong hợp đồng, giao dịch không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

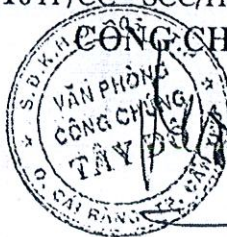
- Các bên đã được nghe Công chứng viên giải thích, đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng này;

- Các bên giao kết đã đọc lại hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và thống nhất ký, đóng dấu trước vào hợp đồng này; Công chứng viên đã đối chiếu chữ ký của các bên được đăng ký tại Văn phòng Công chứng Tây Đô;

- Chữ ký, trong hợp đồng đúng là chữ ký của các bên tham gia hợp đồng.

Văn bản công chứng này được làm thành 06 (sáu) bản chính, mỗi bản chính gồm 08 (tám) tờ 08 (tám) trang, có giá trị pháp lý như nhau, giao cho bên A 03 (ba) bản chính, bên B 02 (hai) bản chính, lưu tại Văn phòng Công chứng Tây Đô 01 (một) bản chính.

Số công chứng 3031, quyển số 12/2016TP/CC - SCC/HĐGD.



Đỗ Minh Châu

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIỆN

Ngày 22 tháng 12 năm 2016 (ngày hai mươi hai tháng mười hai năm hai nghìn mười sáu), tại Văn phòng Công chứng Tây Đô, số 384 đường Lê Bình, khu vực Yên Hạ, phường Lê Bình, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, tôi **ĐỖ MINH CHÂU**, Công chứng viên, Văn phòng Công chứng Tây Đô.

CÔNG CHỨNG:

Hợp đồng thuê lại đất số 15/HĐ/TLĐ.KCN được giao kết giữa:

Bên cho thuê lại đất (Bên A):

CÔNG TY CỔ PHẦN

XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Trụ sở : 102 đường 30 tháng 4, P. An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Đăng ký kinh doanh số : 1800617139 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Đăng ký lần đầu ngày 13/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/10/2016
Đại diện là ông : **VÕ NGỌC HỒ**
Chức vụ : Tổng giám đốc, đại diện

Bên thuê lại đất (Bên B):

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC

Trụ sở : Số 133 Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Đăng ký kinh doanh số : 1800688588 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Đăng ký lần đầu ngày 08/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25/04/2016
Đại diện là ông : **ĐỖ HÙNG LONG**
Chức vụ : Giám đốc, đại diện

- Các bên tham gia hợp đồng, giao dịch hoàn toàn tự nguyện và cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp của các giấy tờ liên quan đến việc công chứng hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết hợp đồng, giao dịch có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

- Mục đích, nội dung thỏa thuận của các bên trong hợp đồng, giao dịch không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

- Các bên đã được nghe Công chứng viên giải thích, đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng này;

- Các bên giao kết đã đọc lại hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và thống nhất ký, đóng dấu trước vào hợp đồng này; Công chứng viên đã đối chiếu chữ ký của các bên được đăng ký tại Văn phòng Công chứng Tây Đô;

- Chữ ký, trong hợp đồng đúng là chữ ký của các bên tham gia hợp đồng.

Văn bản công chứng này được làm thành 06 (sáu) bản chính, mỗi bản chính gồm 08 (tám) tờ 08 (tám) trang, có giá trị pháp lý như nhau, giao cho bên A 03 (ba) bản chính, bên B 02 (hai) bản chính, lưu tại Văn phòng Công chứng Tây Đô 01 (một) bản chính.

Số công chứng 3031, quyển số 12/2016TP/CC - SCC/HĐGD.



Đỗ Minh Châu

CÔNG TY TNHH MTV HÙNG PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/CV-2018

Cần Thơ, ngày 13 tháng 8 năm 2018

TỜ TRÌNH

(Về việc xin được tiếp tục sử dụng hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường)

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ

Ngày 28/9/2015, Công ty TNHH MTV Hùng Phúc đã trúng giá mua lại tài sản của Công ty TNHH An Khang tọa lạc tại Lô 2-9A2, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Công ty TNHH MTV Hùng Phúc đã tiến hành thực hiện các thủ tục chuyển giao tài sản và chuyển đổi tên từ Công ty TNHH An Khang thành Công ty TNHH MTV Hùng Phúc. Đến nay thì các thủ tục trên đã hoàn tất và công ty chính thức tiếp nhận lại toàn bộ nhà xưởng của Công ty TNHH An Khang để hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty tiếp tục kế thừa sản xuất vẫn là chế biến thủy sản xuất khẩu hoàn toàn giống như trước nhưng công suất sản xuất và sản phẩm giảm 1/2 lần so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt cho Công ty TNHH An Khang.

Hiện nay, Công ty TNHH Hùng Phúc đang sử dụng lại tất cả nhà xưởng và các công trình bảo vệ môi trường đã được xây dựng trước đây của Công ty TNHH An Khang và vẫn đang vận hành tốt, công ty không xây dựng thêm bất cứ công trình nào mới mà chỉ sửa chữa một số thiết bị máy móc của nhà xưởng và hệ thống thống xử lý nước thải đã cũ nhằm đảm bảo vận hành tốt ổn định.

Nay, Công ty TNHH Hùng Phúc xin kính trình đến Sở Tài nguyên và Môi trường cho phép Công ty được tiếp tục sử dụng quyền Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu" của Công ty TNHH An Khang tại Lô 2-9A2, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ, để Công ty làm cơ sở thực hiện sản xuất kinh doanh, đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, thực hiện công tác quản lý môi trường và kiểm soát ô nhiễm môi trường theo quy định pháp luật (Xin đính kèm quyền ĐTM và Quyết định phê duyệt của Công ty TNHH An Khang).

Rất mong được sự xem xét và chấp thuận của Sở Tài nguyên và Môi trường để công ty được phép hoạt động/.

CÔNG TY TNHH MTV HÙNG PHÚC



ĐỖ HÙNG LONG

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 8.290/STNMT-CCBVMT
V/v ý kiến về việc tiếp tục sử dụng báo
cáo DTM đã được phê duyệt.

Cần Thơ, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Hùng Phúc.

Sở Tài nguyên và Môi trường có tiếp nhận Văn bản số 05/CV-2018 ngày 13 tháng 8 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Hùng Phúc về việc xin được tiếp tục sử dụng báo cáo đánh giá tác động môi trường,

Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu” có địa chỉ tại Lô 2-9A2 Khu công nghiệp Trà Nóc 2, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ; do Công ty TNHH An Khang làm Chủ dự án; đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 52/QĐ.STNMT ngày 11 tháng 8 năm 2006.

Công ty TNHH MTV Hùng Phúc tiếp tục kế thừa sản xuất, hoạt động nhà máy của dự án nêu trên từ Công ty TNHH An Khang và Công ty hoạt động sản xuất như loại hình trước đây đã phê duyệt, không thay đổi quy mô, công suất, công nghệ dự án và cam kết thực hiện theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Do đó, Công ty TNHH MTV Hùng Phúc có trách nhiệm tiếp tục thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt theo quy định tại Khoản 6 Điều 10 của Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

Đối với các nội dung thay đổi khác (nếu có), Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Công ty TNHH MTV Hùng Phúc rà soát, đánh giá hiệu quả kèm các tài liệu liên quan gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định, chấp thuận theo quy định tại Khoản 7 Điều 16 của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

Trên đây là nội dung của Sở Tài nguyên và Môi trường kính gửi Công ty TNHH MTV Hùng Phúc để biết, thực hiện./. //

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TPCT (để b/c);
- Lưu VT, CCBVMT.

KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Kiên

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 112 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 06 tháng 10 năm 2017

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

Xét Đơn đề nghị gia hạn giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên Hùng Phúc ngày 30 tháng 8 năm 2017 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3445/TT-Tr-STNMT ngày 21 tháng 9 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH một thành viên Hùng Phúc, địa chỉ tại số 133, đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: cấp nước sản xuất công nghiệp.
2. Vị trí công trình khai thác nước:
Lô 2-9A2, Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.
3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen
4. Tổng số giếng khai thác: 02 giếng (một giếng dự phòng)
5. Tổng lượng nước khai thác: 480 m³/ngày.
6. Thời hạn của giấy phép là 03 (ba) năm.

Vị trí toạ độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu giếng	Toạ độ (VN2000) Múi chiều 3°		Lưu lượng (m ³ /ng đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ngày)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
HP1	1118248	576815	240	20	126	146	4,05	11,17	Pleistocen
HP2	1118232	576814	240	20	68	78	4,10	11,35	Pleistocen

(có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty TNHH một thành viên Hùng Phúc:

1. Trong thời gian 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận giấy phép, thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

2. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định; Phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, Ủy ban nhân dân phường nơi có công trình khai thác nước và các cơ quan liên quan xác định ranh giới phạm vi của vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình trên thực địa sau khi được phê duyệt và công bố;

3. Cấm băng Khu vực bảo vệ nguồn nước cấp, bán kính khu vực bảo vệ tối thiểu là 5m;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật tài nguyên nước;

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Công ty TNHH một thành viên Hùng Phúc được hưởng quyền lợi hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT;
- Cục thuế thành phố;
- UBND, P. TN&MT quận Ô Môn;
- Công ty TNHH MTV Hùng Phúc;
- Lưu: VT, VK

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Anh Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52 /GP-UBND

Cần Thơ, ngày 03 tháng 9 năm 2020

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Gia hạn lần thứ 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 24/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị gia hạn giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Hùng Phúc ngày 22 tháng 7 năm 2020 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2458/TTr-STNMT ngày 24 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Hùng Phúc, địa chỉ số 133, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Lô 2-9A2, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen.

4. Tổng số giếng khai thác: 02 giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 480 m³/ngày đêm.

6. Thời hạn của giấy phép là 03 (ba) năm, kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020.

Vị trí toạ độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu giếng	Toạ độ (VN2000, kinh tuyến trục 105, múi chiếu 3°)		Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ngày đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
HP1	1118248	576815	240	20	126	146	4,05	11,17	Pleistocen
HP2	1118232	576814	240	20	68	78	4,10	11,35	Pleistocen

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Hùng Phúc:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Lắp đặt thiết bị đo, thực hiện quan trắc, giám sát lượng nước khai thác, sử dụng và chất lượng nước, duy tu, bảo dưỡng trong quá trình khai thác, sử dụng nước theo quy định tại điểm c, khoản 2, điểm c, khoản 3, Điều 5; Điều 8; Điều 12 và Điều 16 của Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

3. Cấm băng Khu vực bảo vệ nguồn nước cấp, bán kính khu vực bảo vệ tối thiểu là ≥ 5 m.

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định.

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước.

6. Báo cáo hoạt động khai thác, sử dụng nước được gửi bằng tệp báo cáo tới hộp thư điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo (theo quy định tại điểm c, điểm d, khoản 2, điều 3 của Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT).

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Hùng Phúc được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký 07 tháng 10 năm 2020. Chậm nhất 90 (chín mươi) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Hùng Phúc còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT;
- Cục thuế thành phố;
- UBND, P.TN&MT quận Ô Môn;
- Cty TNHH MTV Hùng Phúc;
- Lưu: VT, VK.



Đào Anh Dũng



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50 /GP-UBND

Cần Thơ, ngày 21 tháng 6 năm 2023

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT (Gia hạn lần 3)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của
Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước
dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên
nước;

Căn cứ Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo
tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng
tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị gia hạn giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Hùng Phúc ngày 08 tháng 3 năm
2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
1851/TTr-STNMT ngày 08 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Hùng
Phúc, địa chỉ số 133 Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành
phố Cần Thơ được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cấp nước cho sản xuất công nghiệp.



2. Vị trí công trình khai thác nước: Lô 2-9A2, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen.

4. Tổng số giếng khai thác: 02 giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 480 m³/ngày-đêm.

6. Thời hạn của giấy phép là 03 (ba) năm, kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2023.

7. Vị trí toạ độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu giếng	Toạ độ (VN2000, kinh tuyến trục 105, múi chiếu 3°)		Lưu lượng (m ³ /ngày-đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ngày-đêm)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
HP1	1118248	576815	240	20	126	146	4,05	20	Pleistocen
HP2	1118232	576814	240	20	68	78	4,10	21	Pleistocen

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Hùng Phúc:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Lắp đặt thiết bị đo, thực hiện quan trắc, giám sát lượng nước khai thác, sử dụng và chất lượng nước, duy tu, bảo dưỡng trong quá trình khai thác, sử dụng nước theo quy định của Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Kết nối và cung cấp dữ liệu giám sát thường xuyên, liên tục và định kỳ vào hệ thống giám sát theo quy định. Lưu trữ, cung cấp thông tin, dữ liệu giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước của mình để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định.

4. Thực hiện đúng các quy định về hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước.

5. Báo cáo hoạt động khai thác, sử dụng nước được gửi bằng tệp báo cáo tới hộp thư điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01

của năm tiếp theo (theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT).

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp gây ô nhiễm, ảnh hưởng xấu tới nguồn nước, môi trường và các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác hoặc xảy ra sự cố công trình, sụt lún bề mặt đất thì phải dừng ngay việc khai thác và báo cáo kịp thời đến các cơ quan chức năng ở quận/huyện và thành phố để có biện pháp xử lý.

Điều 3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Hùng Phúc được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2023 và thay thế Giấy phép khai thác nước dưới đất số 52/GP-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2020 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ cấp. Chậm nhất 90 (chín mươi) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Hùng Phúc còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. / *nhv*

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND thành phố (1A, 1B);
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Sở TN&MT;
- Cục Thuế thành phố;
- UBND, Phòng TN&MT quận Ô Môn;
- Cty TNHH MTV Hùng Phúc;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu: VT, LTT. *nhv*

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Tấn Hiển

Số: 03 /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ngày 21 /12 / 2016 của: Công ty TNHH MTV Hùng Phúc.....

Người đại diện là Ông/Bà: ...Đỗ Hùng Long..... Chức danh: ...Giám đốc.....

CẢNH SÁT PCCC THÀNH PHỐ CẦN THƠ.....

CHỨNG NHẬN:

CT: NHÀ XƯỞNG – KHO THUỐC CÔNG TY TNHH MTV HÙNG PHÚC.....

Địa điểm xây dựng: Lô 2.9A2, KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP CT

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH MTV Hùng Phúc.....

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH thương mại dịch vụ TBC.....

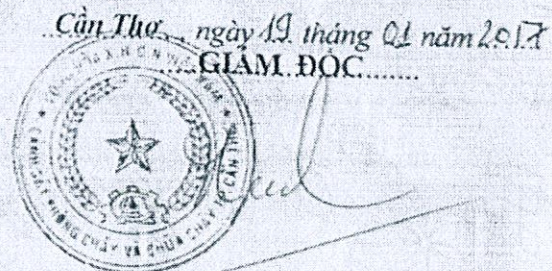
Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Giao thông phục vụ chữa cháy; Ngăn cháy, chống cháy lan; Lối và đường thoát nạn; Hệ thống cấp nước chữa cháy; Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống chống sét; Hệ thống điện; chống tĩnh điện; Phương tiện chữa cháy tại chỗ; Đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn. *như*

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục CS PCCC và CNCH (báo cáo);
- Lưu: CS-PCCC (HDCĐPC).



Thiếu tướng: Trần Thị Ngọc Đẹp

11

[illegible]

CTY TNHH MTV HÙNG PHÚC
Số : 01/HP-2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
--- o O o---

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

- Căn cứ vào luật dân sự của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam đã được Quốc hội thông qua ngày 14/06/2005, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2006.

- Căn cứ vào luật thương mại số 36/2005/QH.11 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam đã được Quốc hội thông qua ngày 14/06/2005, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2006.

- Căn cứ khả năng nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 05 tháng 01 năm 2024, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN (BÊN A): CÔNG TY TNHH MTV HÙNG PHÚC

Do ông: ĐỖ HÙNG LONG chức vụ: Giám đốc – Làm đại diện.

Địa chỉ: 133 Phạm Ngũ Lão, P.Thới Bình Q. Ninh Kiều TP.Cần Thơ.

Mã số thuế: 1800688588.

Tài khoản: 44574429 ngân hàng ACB Cần Thơ

BÊN MUA (BÊN B): CTY TNHH MTV THỦY SẢN ĐẠI HÀ

Do bà : PHẠM THỊ MINH HÀ chức vụ: – Giám đốc-Làm đại diện.

Địa chỉ: A28T82, Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều TP.Cần Thơ.

Mã số thuế: 1801536309.

Sau khi bàn bạc, hai bên đồng ý mua bán phụ phẩm cá tra (bao gồm da cá, đầu xương, vụn..... dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi) với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: GIÁ CẢ

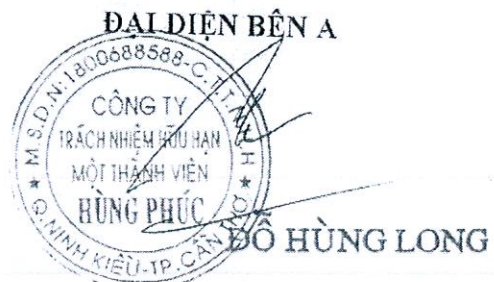
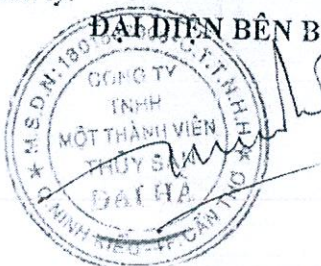
- Số lượng : Thực tế xuất thu gồm
- Giá : 10.000 đồng/kg. (giá có thể thay đổi theo thị trường).
- Bên B thu gồm toàn bộ phụ phẩm và vệ sinh sạch sẽ khu vực nhận hàng.

ĐIỀU 2: GIAO NHẬN VÀ THANH TOÁN

- Giao hàng: Tại khu tiếp nhận nguyên liệu của bên A.
- Thanh toán: Bên B thanh toán ngay sau khi nhận hàng.

ĐIỀU 3: CAM KẾT CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các điều khoản và điều kiện trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng không bên nào đơn phương hủy hợp đồng, nếu có phát sinh vướng mắc thì hai bên tiến hành giải quyết bằng thương lượng trực tiếp. Trong trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng các bên có quyền yêu cầu Tòa án Kinh tế – Tòa Án Nhân Dân TP Cần Thơ giải quyết theo quy định của Pháp luật.
- Hợp đồng được lập thành 2 bản, có giá trị đến 31/12/2024, mỗi bên giữ 1 bản có giá trị như nhau và có hiệu lực từ ngày ký.
- Sau khi hai bên hoàn tất việc thực hiện các điều khoản của hợp đồng này thì xem như hợp đồng được thanh lý.



CTY TNHH MTV HÙNG PHÚC
Số : 20 /HP-2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
--- o O o---

HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHẾ LIỆU

Hôm nay, ngày 10 tháng 01 năm 2022, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN (BÊN A): CÔNG TY TNHH MTV HÙNG PHÚC

Do ông: ĐỖ HÙNG LONG chức vụ: Giám đốc – Làm đại diện.

Địa chỉ: 133 Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Mã số thuế: 1800688588.

BÊN MUA (BÊN B): HỘ KINH DOANH LÊ THỊ LAN

Do bà : LÊ THỊ LAN Làm đại diện.

Địa chỉ: 358, KV Thới Hòa, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng mua bán phế liệu, với các nội dung sau:

ĐIỀU 1: Bên A đồng ý bán cho bên B các loại phế liệu như sau:

- Giấy carton, giấy vụn, chai nhựa, sắt, inox, nilong, bóng đèn....
- Giá cả tùy theo thời điểm tăng lên hoặc hạ xuống.

ĐIỀU 2: CAM KẾT CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các điều khoản và điều kiện trong hợp đồng.
- Hợp đồng được lập thành 2 bản, mỗi bên giữ 1 bản có giá trị như nhau và có hiệu lực từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN B

Lan

Lê Thị Lan



ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐỖ HÙNG LONG

THÀNH PHỐ CẦN THƠ BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RÁC CÔNG
NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 02/2023-CTRCNTT

1. Bên giao: Công ty TNHH MTV Hùng Phúc DT: 0989.176.555
- Địa chỉ trụ sở chính: 133 Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TPCT.
- Địa chỉ cơ sở: Lô 2-9A2, đường số 10, KCN Trà Nóc 2, Phường Thới, Ô Môn, Cần Thơ.

2. Bên nhận: Công ty TNHH MTV Thủy sản Đại Hà
- Địa chỉ: A28T82, Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ
- DT:

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

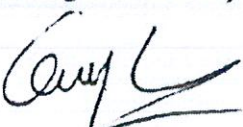
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Phụ phẩm thủy sản	950.000	Từ tháng 01/2023-12/2023

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Cần Thơ, ngày 31. tháng 12. năm 2023

Bên giao

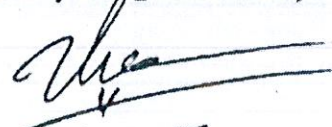
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)

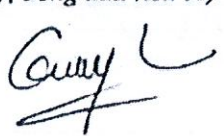

Đặng Quang Đức

Cần Thơ, ngày ... tháng năm

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Nguyễn Thanh Đại

THÀNH PHỐ CẦN THƠ		BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG	
Số: 01/2023-CTRCONTT			
1. Bên giao: Công ty TNHH MTV Hùng Phúc DT: 0989.176.5- - Địa chỉ trụ sở chính: 133 Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TPCT. - Địa chỉ cơ sở: Lô 2-9A2, đường số 10, KCN Trà Nóc 2, Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ.			
2. Bên nhận: Hộ kinh doanh Lê Thị Lan Địa chỉ văn phòng: 358, KV Thới Hòa, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TPCT DT: 0786.484.026			
3. Khối lượng: CTRCONTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRCONTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCONTT)	18.967	Từ tháng 01/2023-12/2023
2	Chất thải phải xử lý	0	
3	Tổng khối lượng	18.967	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Cần Thơ, ngày tháng năm Bên giao (Chữ ký, đóng dấu nếu có)  Quang Thien		Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm Bên nhận (Chữ ký, đóng dấu nếu có) Lan Lê Thị Lan	

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ VỆ SINH

Số: 44/2022/HDDV-BT

Căn cứ Bộ luật Dân sự 2015

Căn cứ khả năng, điều kiện và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 06 năm 2022, tại Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Minh Thông, chúng tôi gồm:

Bên A: (Bên thuê dịch vụ)

- Tên đơn vị: **Công ty TNHH MTV Hùng Phúc**
- Người đại diện: **Đỗ Hùng Long** - Chức vụ:
- Địa chỉ: **133 Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.**
- Điện thoại:
- Mã số thuế: **1800688588**
- Tài khoản:

Bên B: (Bên cung ứng dịch vụ)

- Tên đơn vị: **Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Minh Thông**
- Người đại diện: **Ông Nguyễn Văn Hậu** - Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ: **số 912B, Khu vực 2, P.Hưng Phú, Quận Cái Răng, TP.Cần Thơ.**
- Điện thoại: **02923.836.224**
- Tài khoản: **1800201050715 tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT, TP Cần Thơ**
- Mã số thuế: **1 8 0 0 5 6 8 4 7 4**

Sau khi bàn bạc trao đổi, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng cung ứng dịch vụ vệ sinh với các điều khoản như sau:

Điều 1: Nội dung công việc

1. Bên A (bên thuê dịch vụ) đồng ý thuê Bên B (bên cung ứng dịch vụ) thực hiện công tác thu gom và vận chuyển khối lượng rác thải sinh hoạt tại địa chỉ bên A
2. Thời gian lấy rác: 01 ngày/01 lần
3. Khối lượng rác bình quân: 25 m³/tháng, khi khối lượng rác thu gom tăng hơn so với mức này hai bên sẽ tiến hành xác định lại khối lượng để làm cơ sở thanh toán. Với đơn giá theo quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 2: Giá trị hợp đồng và phương thanh toán

1. Giá trị hợp đồng: Giá trị hợp đồng: Căn cứ khối lượng rác thực tế của Bên A, hai bên thống nhất theo giá khoán là: 4.000.000 đồng/tháng (bao gồm VAT).

2. Phương thức thanh toán: Hàng tháng Bên A thanh toán bằng tiền mặt cho bên B trong khoảng thời gian từ ngày 01 đến ngày 05 của tháng liền kề.

Điều 3: Trách nhiệm của hai bên

1. Trách nhiệm của Bên A

- Tập kết rác đúng nơi đã được hai bên thống nhất, trước thời gian Bên B đến nhận rác.
- Rác phải được bỏ vào bọc nilon cột kín hoặc chứa vào thùng, cần xé.
- Cử người giám sát và xác nhận khối lượng rác thu gom hàng ngày.
- Thanh toán tiền cho Bên B theo đúng điều khoản thỏa thuận.

2. Trách nhiệm của Bên B

- Tổ chức phương tiện và lao động thực hiện đúng nội dung công việc đã thỏa thuận trong hợp đồng.

- Thực hiện việc bảo hộ lao động theo quy định.
- Lập các thủ tục thanh toán theo quy định và xuất hóa đơn tài chính.
- Khi phát hiện rác thu gom không phải rác thải sinh hoạt (rác công nghiệp, rác y tế, chất thải nguy hại theo danh mục quy định) phải báo cáo cho Bên A giải quyết.

Điều 4: Điều chỉnh hợp đồng

Hai bên sẽ lập phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá trị thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau:

- Về khối lượng: khi khối lượng rác Bên B thu gom của Bên A tăng hay giảm hơn so với khối lượng rác bình quân tại hợp đồng này.
- Đơn giá: sẽ được điều chỉnh khi cơ quan có thẩm quyền ban hành đơn giá mới.

Điều 5: Các thỏa thuận khác

- Hai bên cam kết cùng nhau thực hiện đúng các điều khoản đã ký trong hợp đồng. Mọi vấn đề phát sinh (nếu có) sẽ được hai bên thông báo, trao đổi giải quyết trên tinh thần hợp tác cùng có lợi.

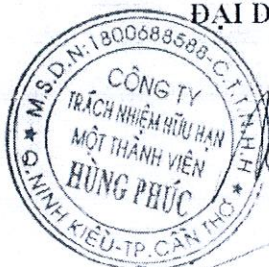
- Hai bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này bằng việc gửi thông báo cho nhau trước 30 ngày mà không phải bồi thường cho nhau bất kỳ khoản nào với điều kiện hai bên phải hoàn thành tất cả các nghĩa vụ của mình trước ngày đề nghị kết thúc hợp đồng.

- Các điều kiện và điều khoản khác không ghi trong hợp đồng này sẽ được các bên thực hiện theo quy định hiện hành của các văn bản pháp luật liên quan.

- Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/06/2022 đến ngày 31/12/2024. Hợp đồng đương nhiên được thanh lý khi hai bên hoàn thành toàn bộ các nghĩa vụ theo nội dung Hợp đồng và hai bên không có nhu cầu thỏa thuận gia hạn hợp đồng.

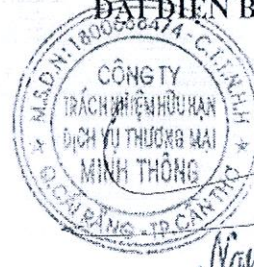
- Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản, Bên A giữ 01 (một) bản, Bên B giữ 01 (một) bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐỖ HÙNG LONG

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Văn Hậu

THÀNH PHỐ CẦN THƠ

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
SINH HOẠT

Số: : 01/2023-CTRSII

1. Bên giao: Công ty TNHH MTV Hùng Phúc

ĐT: 0989.176.555

- Địa chỉ trụ sở chính: 133 Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TPCT.

- Địa chỉ cơ sở: Lô 2-9A2, đường số 10, KCN Trà Nóc 2, Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ.

2. Bên nhận: Công ty TNHH DVTM Minh Thông

- Địa chỉ văn phòng: 912B, KV2, P. Hưng Phú, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ

- ĐT: 02923.836.224

3. Khối lượng: CTR sinh hoạt chuyển giao

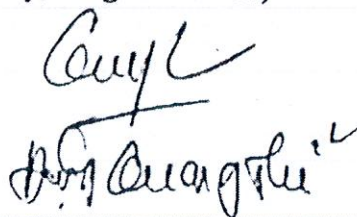
TT	Các loại chất thải	CTRC sinh hoạt chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải rắn sinh hoạt	98.916	Từ tháng 01/2023-12/2023

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Cần Thơ, ngày tháng năm.....

Bên giao

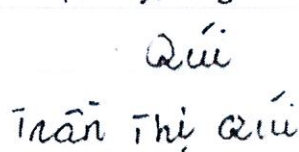
(Chữ ký, đóng dấu nếu có)



Cần Thơ, ngày ... tháng năm.....

Bên nhận

(Chữ ký, đóng dấu nếu có)


Trần Thị Quý

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)

Số: 39/ 2023/HĐ-TĐX

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT – BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ vào chức năng và điều kiện xử lý chất thải nguy hại của Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Trái Đất Xanh;
- Căn cứ vào nhu cầu của Công Ty TNHH MTV Hùng Phúc;

Hôm nay, ngày 24 tháng 07 năm 2023, đại diện hai bên gồm có:

BÊN A : CÔNG TY TNHH MTV HÙNG PHÚC

Địa chỉ : 133 Phạm Ngũ Lão, P Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.

Điện thoại : 02923.768.443

Fax: 0710 3733988

Mã số thuế : 1800 688 588

Số tài khoản : 44574429 Tại Ngân hàng ACB, chi nhánh Cần Thơ

Đại diện : Ông ĐỖ HÙNG LONG

Chức vụ: Giám Đốc

BÊN B : CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH

Địa chỉ : Lô 04 HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Mỹ

Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

Điện thoại : 0272.3758858

Fax: 0272.3758828

Mã số thuế : 1101404258

Số tài khoản : 118492999. Tại Ngân hàng Á Châu, Chi nhánh Phú Lâm, TP.HCM.

Đại diện : Ông ĐỖ HUY LỰC

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Sau khi thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1 Bên A đồng ý chọn Bên B thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại của Công Ty TNHH MTV Hùng Phúc theo đúng chức năng hành nghề của Bên B đã được cấp phép.

1.2 Toàn bộ chất thải được chuyên chở và đưa về xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải nguy hại của Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Trái Đất Xanh, tại địa chỉ: Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

1.3 Hợp đồng có thời hạn 01 (một) năm, kể từ ngày 24 tháng 07 năm 2023 đến ngày 24 tháng 07 năm 2024.

ĐIỀU 2. SỐ LƯỢNG, DANH MỤC CHẤT THẢI XỬ LÝ VÀ ĐƠN GIÁ

2.1 Số lượng

2.1.1 Số lượng chất thải phụ thuộc vào quá trình phát sinh chất thải nguy hại (CTNH) của Công Ty TNHH MTV Hùng Phúc đang lưu giữ tại kho.

2.1.2 Số lượng chất thải được tính theo số lượng thực tế mà Bên A giao cho Bên B thông qua Biên bản giao nhận có xác nhận của đại diện hai bên.

2.2 Đơn giá xử lý

- Lượng chất thải sẽ được thu gom 01 lần/01 năm;
- Chi phí cho việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải như sau:
- Nếu tổng khối lượng chất thải bàn giao của 01 (một) năm ≤ 100 kg thì chi phí vận chuyển, xử lý với giá khoán là: 9.000.000 VNĐ (Chín triệu đồng);
- Nếu khối lượng chất thải bàn giao của 01 (một) năm > 100 kg, thì chi phí tính là:
 $= [(Tổng\ khối\ lượng\ chất\ thải - 100\ kg) \times 20.000\ đ/kg] + 9.000.000\ VNĐ$

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT;
- Khối lượng chất thải đều được quy đổi bằng đơn vị kilogram;
- Xe vận chuyển có chức năng vận chuyển và xử lý CTNH được Bộ TNMT cấp phép.

2.3 Danh mục chất thải và điều kiện lưu giữ:

Danh mục các mã chất thải và điều kiện lưu giữ: Căn cứ theo sổ đăng ký chủ nguồn thải của Bên A được cấp.

TT	Danh mục chất thải	Mã CTNH	Đơn vị tính	Trạng thái tồn tại
1	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	Kg	Rắn
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Kg	Rắn
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Kg	Lỏng
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ	18 02 01	Kg	Rắn

	lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại			
5	Ấc quy chì thải	19 06 01	Kg	Rắn
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	Kg	Rắn

ĐIỀU 3. ĐỊA ĐIỂM THU GOM VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 Địa điểm thu gom

3.1.1 Địa điểm thu gom chất thải ở kho của Công Ty TNHH MTV Hùng Phúc, tại địa chỉ: Lô 2-9a2, đường số 10, KCN Trà Nóc 2, Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ.

3.1.2 Sau thu gom và xử lý chất thải, căn cứ trên Biên bản giao nhận thực tế có xác nhận của đại diện hai bên, Bên B phát hành hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A về chi phí xử lý chất thải nguy hại

3.2 Phương thức thanh toán

3.2.1 Hình thức thanh toán: Bên A thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý cho Bên B theo hình thức chuyển khoản.

3.2.2 Thời hạn thanh toán:

- **Đợt 1:** Bên A thanh toán cho Bên B 50% giá trị hợp đồng bằng hình thức chuyển khoản cho Bên B ngay sau khi hai bên ký kết hợp đồng;

Hồ sơ thanh toán gồm:

+Giấy đề nghị tạm ứng

- **Đợt 2:** Sau khi thu gom, trong vòng 15 ngày kể từ khi Bên A nhận được đủ hồ sơ thanh toán, Bên A sẽ thanh toán đến 100% giá trị quyết toán hợp đồng (sau khi trừ giá trị tạm ứng).

Hồ sơ thanh toán gồm:

+Giấy đề nghị thanh toán

+Hóa đơn tài chính

+Biên bản giao nhận chất thải và chứng từ CTNH

+Biên bản giao nhận chất thải và chứng từ CTNH đợt 2.

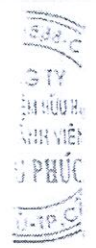
ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1 Trách nhiệm của Bên A

4.1.1 Toàn bộ chất thải của Bên A phải được thu gom, phân loại chất thải theo từng loại riêng biệt và có nhãn chất thải: chất thải rắn chứa vào bao PE, chất thải lỏng chứa vào thùng có nắp đậy kín và lưu trữ tại một khu vực riêng biệt, cố định để thuận tiện khi Bên B đến thu gom chất thải.

4.1.2 Khi bàn giao chất thải nguy hại, Bên A phải lập 01 bộ "Chứng từ chất thải nguy hại" gồm 04 liên theo phụ lục 03 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và đã được Bên A ký tên, đóng dấu ở mục 06 và giao cho Bên B trong ngày thu gom chất thải.

4.1.3 Nếu Bên A không phân loại chất thải theo từng loại riêng biệt và không bàn giao chứng từ chất thải nguy hại trong ngày chuyển giao chất thải đúng theo quy định môi



trường, thì Bên B sẽ không nhận hàng và Bên A phải chịu toàn bộ chi phí vận chuyển là 5.000.000 VNĐ (Viết bằng chữ: *Năm triệu đồng*).

4.1.4 Bên A tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của Bên B thực hiện đóng gói chất thải, cử nhân viên giám sát trong quá trình thu gom chất thải hay cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng Công ty.

4.2 Trách nhiệm của Bên B

4.2.1 Bên B có trách nhiệm thực hiện vận chuyển theo yêu cầu của Bên A để tránh tình trạng ứ đọng kho bãi, bảo đảm chất thải được xử lý và tái chế, tái sử dụng theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam về bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được xử lý bằng các phương pháp đã đăng ký trong giấy phép xử lý, tiêu hủy CTNH đã được cấp của Bên B.

4.2.2 Bên B có trách nhiệm làm thủ tục xuất trình giấy tờ cần thiết và thực hiện tốt nội quy của Bên A khi xe và công nhân của Bên B ra/vào cổng Bên A.

4.2.3 Sau khi chất thải của Bên A được giao cho Bên B, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu giữ và xử lý thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

4.2.4 Vận chuyển chất thải ra khỏi cổng của Bên A khi đủ chuyến và chỉ chờ loại hàng trong danh mục chất thải của Hợp đồng này.

4.2.5 Bên B phải mang đầy đủ các phương tiện thiết bị chuyên dụng cần thiết khi đến thu gom chất thải. Tuân thủ quy chế quản lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH.

4.2.6 Bên B phải cung cấp chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A sau khi đã hoàn thành việc xử lý chất thải nguy hại.

4.2.7 Bên B phải cung cấp các hồ sơ liên quan đến việc thu gom và xử lý chất thải cho Bên A, để Bên A có căn cứ ký hợp đồng và khi Bên A yêu cầu.

ĐIỀU 5. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

5.1 Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã ký, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

5.2 Mọi tranh chấp phát sinh đều được ưu tiên giải quyết trên tinh thần hợp tác, thương lượng. Nếu hai bên không tự giải quyết được vấn đề, cả hai cùng thống nhất sẽ đưa ra giải quyết theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành và theo quyết định Tòa án nhân dân TP. HCM hoặc Tòa án Kinh tế có thẩm quyền. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà cả hai bên đều phải tuân thủ. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu trách nhiệm thanh toán.

5.3 Bên B có trách nhiệm photo và đóng dấu các giấy phép kinh doanh, giấy phép hành nghề xử lý chất thải theo yêu cầu của Luật Bảo vệ môi trường cho Bên A.

ĐIỀU 6. TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

6.1 Thực hiện nghiêm chỉnh hợp đồng là nghĩa vụ của các bên liên quan trong hợp đồng và cũng là một nguyên tắc luật định. Tuy nhiên, không phải lúc nào hợp đồng cũng được thực hiện một cách suôn sẻ. Vẫn có thể có những biến cố xảy ra làm ảnh hưởng đến quá trình thực hiện hợp đồng của các bên. Trong đó có những sự cố nằm ngoài khả năng dự đoán và kiểm soát của các bên, xảy ra không phải do lỗi của các bên, mà do các "sự kiện bất khả kháng" như: lũ lụt, hỏa hoạn, bão, động đất, sóng thần, chiến tranh, bạo loạn, đảo chính, đình công, cấm vận, thay đổi chính sách của chính phủ,....

6.2 Khi có các sự kiện này xảy ra làm chậm trễ quá trình thực hiện hợp đồng của một trong các bên liên quan đến hợp đồng, thì bên xảy ra sự cố phải nhanh chóng thông báo cho Bên còn lại, để cùng nhau giải quyết các vấn đề phát sinh.

ĐIỀU 7. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

7.1 Hợp đồng này có hiệu lực 01(một) năm kể từ ngày ký và kết thúc sau khi việc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, thanh toán chi phí xử lý hoàn tất.

7.2 Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng chỉ có hiệu lực thi hành bằng cách: Hai bên thỏa thuận ký kết phụ lục bổ sung hoặc ký kết hợp đồng mới. Phụ lục bổ sung hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời với hợp đồng và có hiệu lực như hợp đồng chính. Nếu phụ lục bổ sung hợp đồng có những điều khoản trái với điều khoản nào trong hợp đồng thì được coi điều khoản đó trong hợp đồng chính đã được sửa đổi.

7.3 Hợp đồng này gồm 07 (bảy) Điều, 05 (năm) trang và được lập thành 04 (bốn) bản. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(CHỦ NGUỒN THẢI)



ĐỖ HÙNG LONG

ĐẠI DIỆN BÊN B
(ĐƠN VỊ VẬN CHUYỂN XỬ LÝ)



CTY TNHH MTV HÙNG PHÚC
Số : 20 /HHP-2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
--- o O o---

HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHÉ LIỆU

Hôm nay, ngày 10 tháng 01 năm 2022, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN (BÊN A): CÔNG TY TNHH MTV HÙNG PHÚC

Do ông: ĐỖ HÙNG LONG chức vụ: Giám đốc – Làm đại diện.

Địa chỉ: 133 Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Mã số thuế: 1800688588.

BÊN MUA (BÊN B): HỘ KINH DOANH LÊ THỊ LAN

Do bà : LÊ THỊ LAN Làm đại diện.

Địa chỉ: 358, KV Thới Hòa, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng mua bán phế liệu, với các nội dung sau:

ĐIỀU 1: Bên A đồng ý bán cho bên B các loại phế liệu như sau:

- Giấy carton, giấy vụn, chai nhựa, sắt, inox, nilong, bóng đèn....
- Giá cả tùy theo thời điểm tăng lên hoặc hạ xuống.

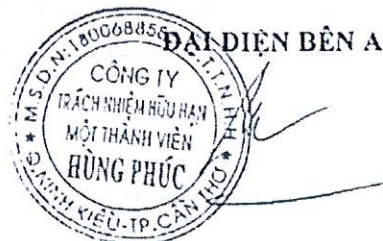
ĐIỀU 2: CAM KẾT CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các điều khoản và điều kiện trong hợp đồng.
- Hợp đồng được lập thành 2 bản, mỗi bên giữ 1 bản có giá trị như nhau và có hiệu lực từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN B

Lan

Lê Thị Lan



ĐỖ HÙNG LONG



HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 04/HĐ/XLNT.KCN

Ký kết ngày 22 tháng 09 năm 2022

giữa

G TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẦN TI

và

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC

Địa điểm thực hiện đầu nối: Lô 2.9A2, Đường số 10
u Công Nghiệp Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP.Cần Tho

ng qua ngày 14/6/2005;

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết m
t bảo vệ môi trường;

Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về
nước thải;

Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng h
iều của Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về
nước thải;

lợp đồng thuê lại đất số 15/HĐ/TLĐ.KCN ngày 22/12/2016 đính kèm
ợp đồng này được ký kết giữa Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng
lân Thơ và Công ty TNHH MTV Hùng Phúc .

Chủ thể hợp đồng

g cấp dịch vụ xử lý nước thải (Bên A):

PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

(Ông): **VÕ NGỌC HÒ**

Chức vụ: Tổng Giám đốc

72 đường Mậu Thân, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, tp.Cần Thơ

oản: 011.100.0512345 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

1 Cần Thơ (Vietcombank Cần Thơ)

00617139

ại: 0292.3841497

Fax: 0292.3841495

ung dịch vụ xử lý nước thải (Bên B):

Y TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC

(Ông/Bà): **ĐỖ HÙNG LONG** Chức vụ: Giám Đốc

Số 133 Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, Tp. Cần T

ải sinh hoạt do Bên B thải ra trong quá trình hoạt động kinh doanh.

2 Bên A tiếp nhận nước thải của Bên B đã được xử lý cục bộ đạt tiêu chí đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của nhà máy xử lý nước thải công nghiệp Trà Nóc.

3 Bên A tiếp tục xử lý nước thải của Bên B từ loại B sang loại A theo QCVN về nước thải công nghiệp hiện hành trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Điều 2. Điểm đầu nối

Vị trí đầu nối: Theo sơ đồ hiện trạng vị trí đầu nối (đính kèm bản vẽ sơ đồ)

Điều 3. Yêu cầu về chất lượng nước thải

Nước thải sau khi xử lý cục bộ tại nhà máy, Bên B đăng ký xả thải vào hệ thống thu gom nước thải do Bên A quản lý. Căn cứ Quyết định phê duyệt DT (Quyết định kết bảo vệ môi trường) số 52/QĐ.STNMT ngày 11/8/2006 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ cấp cho Công ty TNHH An Khang nay là một thành viên Hùng Phúc tiếp tục kế thừa theo công văn số 3290/STNMT ngày 27/08/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ, nước thải sau xử lý cục bộ tại nhà máy phải đạt loại B theo QCVN 2/2007/STNMT về nước thải công nghiệp.

Trường hợp Nhà nước ban hành Quy chuẩn mới thay thế thì áp dụng Quy chuẩn mới, thời điểm áp dụng kể từ ngày quy chuẩn mới có hiệu lực thi hành)

Chất lượng nước thải do Bên B xả ra sẽ được Bên A xác định dựa trên kết quả phân tích của Bên B. Bên A có quyền chỉ định số lần lấy mẫu và thời điểm kiểm tra chất lượng nước thải của Bên B. Công tác lấy mẫu được chứng kiến bởi Bên B, nếu Bên A và Bên B không thống nhất về thời gian và chất lượng thì phải có sự chứng kiến của Bên thứ ba khi tiến hành lấy mẫu. Chi phí do bên A chịu. Trường hợp Bên B yêu cầu lấy mẫu vì lý do nào đó thì Bên B chịu chi phí lấy mẫu và phân tích mẫu đó.

Trường hợp nước thải của doanh nghiệp khi xả vào hệ thống thu gom nước thải của Bên A vượt tiêu chuẩn loại B theo QCVN về nước thải công nghiệp có

lưu lượng nước thải của Bên B. Tuy nhiên trong trường hợp hệ thống xử lý cục bộ của Bên B gặp sự cố, nước thải xả vào hệ thống thu gom của Bên A như trong khoản 3.3 điều này, Bên B phải thông báo cho Bên A sớm nhất (tối đa không quá 1 giờ kể từ khi xảy ra sự cố) và có văn bản thông báo không quá 24 giờ kể từ khi xảy ra sự cố). Tùy từng trường hợp cụ thể, Bên A hỗ trợ và áp dụng mức thu phí phù hợp với lượng nước thải này.

Điều 4. Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

Đơn giá thu phí xử lý nước thải

Đơn giá thu phí căn cứ vào các chỉ tiêu quy định theo QCVN 40:2011/BTNMT và công nghiệp.

Đơn giá xử lý nước thải này được tính từ ngày lấy mẫu đầu tiên đến ngày tiếp theo, phụ thuộc vào hàm lượng COD của các kết quả phân tích mẫu.

Trong trường hợp nước thải của Bên B đạt tiêu chuẩn như cam kết tại Hợp đồng BVMT thì lấy chỉ tiêu COD làm cơ sở tính phí:

Đối với Bên B: $75 < \text{COD} \leq 150$, đơn giá 7.600 đồng/m³

(Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%)

Trong trường hợp nước thải của Bên B không đạt tiêu chuẩn như cam kết tại Hợp đồng CKBVMT thì áp dụng chỉ tiêu COD làm cơ sở tính phí:

$150 < \text{COD} \leq 350$, đơn giá 8.800 đồng/m³

$350 < \text{COD} \leq 550$, đơn giá: 11.500 đồng/m³

$550 < \text{COD} \leq 600$, đơn giá: 12.800 đồng/m³

Trong trường hợp Bên B xả thải có từ một thông số ô nhiễm trở lên (tính theo chỉ tiêu COD) vượt so với tiêu chuẩn xả thải mà Bên B đã đăng ký. Tùy từng mức độ vượt chuẩn, Bên A sẽ xem xét đưa ra mức giá mới phù hợp bằng mức giá bậc 1 của đơn giá áp dụng cho nước thải không đạt chuẩn (theo khoản 4.1 Điều này là 8.800 đồng/m³).

Trong trường hợp nước thải của Bên B được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A xả vào hệ thống thu gom của Bên A vượt giới hạn quy định tại khoản 3.3 điều này, đơn giá thu phí áp dụng là 11.500 đồng/m³.

2 Khối lượng nước thải chịu phí dịch vụ

o lưu lượng nước thải của Bên B dưới $100\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm nên Bên B phải đặt hệ thống hồ ga, đồng hồ đo lưu lượng theo tiêu chuẩn chung trong Khu Trà Nóc - Cần Thơ

Trong trường hợp đồng hồ bị hư hoặc tắc nghẽn thì nước thải trong thời gian bình thường: số ngày bị hư x với nước thải bình quân của 7 ngày trước đó. Khối lượng nước thải để tính phí bằng 80% khối lượng nước sạch tiêu thụ của Bên nước (theo Điều 39 Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014).

3 Điều chỉnh đơn giá xử lý nước thải: Đơn giá xử lý nước thải sẽ được điều chỉnh thêm trong các trường hợp sau đây:

Giá cả thị trường thay đổi làm ảnh hưởng đến chi phí đầu vào xử lý nước thải như: giá mua chất, phí điện năng, chi phí vận hành

Thay đổi về cơ chế chính sách của Nhà nước.

Điều 5: Phương thức và thời hạn thanh toán

Phương thức thanh toán: bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, phí chuyển khoản do Bên B chịu.

Thời hạn thanh toán: hàng tháng Bên A sẽ gửi giấy báo thu phí xử lý nước thải và Bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ cho Bên A trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được giấy báo của Bên A. Nếu không thanh toán đúng thời hạn, Bên B phải trả lãi trên số tiền chậm thanh toán theo lãi suất quá hạn (...%) cho vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) công bố tại thời điểm thanh toán. Nhưng thời gian trễ hạn tối đa không quá hai (02) tháng. Quá thời hạn này thì khoản thanh toán trễ hạn được xem là vi phạm hợp đồng.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

Bên A có các quyền sau đây:

Yêu cầu bên B thanh toán đầy đủ và đúng hạn chi phí xử lý nước thải theo hợp đồng đã ký kết. Bên A sẽ ngừng tiếp nhận nước thải của bên B nếu không nhận được tiền thanh toán.

ông thoát nước mưa của Bên A.

ợc tính chi phí bổ sung khi Bên B xả nước thải vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải đã ký ban đầu mà chưa được sự đồng ý của hai bên.

ông chịu bất cứ trách nhiệm và bồi thường nào đối với những thiệt hại do nước thải của Bên B không đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Bên A. Bên B bồi thường thiệt hại trong trường hợp nước thải của Bên B vượt quá tiêu chuẩn tới ngưỡng nguy hại gây nguy hiểm cho hoạt động sản xuất kinh doanh và môi trường.

ợc quyền khác theo quy định của pháp luật.

A có các nghĩa vụ sau đây:

uân thủ các quy trình, quy phạm về vận hành hệ thống thu gom và xử lý nước thải;

ử lý sự cố, khôi phục việc thoát nước thải;

hực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do nước thải của Bên B (nếu có) vượt quá tiêu chuẩn tới ngưỡng nguy hại gây nguy hiểm cho hoạt động sản xuất kinh doanh và môi trường;

ếp nhận và giải quyết các đơn yêu cầu về dịch vụ thoát nước của khách hàng; chi trả tạm ngưng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước phải có sự đồng ý của Bên B và phải có biện pháp thoát nước tạm thời không hạn chế lượng nước thải của Bên B.

7. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

B có các quyền sau đây:

ợc cung cấp dịch vụ xử lý nước thải theo quy định của pháp luật;

u cầu Bên A kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra;

ợc cung cấp hoặc giới thiệu thông tin về hoạt động hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

am quyền về môi trường vào từng thời điểm, trước khi thải vào hệ thống tập trung KCN;

- Thanh toán phí xử lý nước thải đầy đủ, đúng thời hạn theo Điều 5 của Hợp đồng;
- Xả nước thải vào hệ thống thoát nước đúng quy định, quy chuẩn đã thỏa thuận;
- Thông báo kịp thời cho Bên A khi thấy các hiện tượng bất thường có liên quan tới hệ thống thoát nước;
- Dẫn nối hệ thống thoát nước của Bên B vào hệ thống thoát nước chung quy định của thỏa thuận dẫn nối;
- Bồi thường khi gây thiệt hại cho các Bên liên quan theo quy định của pháp luật;
- Không được xả các chất không phải là nước thải và chất độc hại gây ô nhiễm tới hệ thống nước thải tập trung của Bên A. Tách riêng triệt để hệ thống nước thải và nước mưa nội bộ.
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Vi phạm Hợp đồng và xử lý vi phạm Hợp đồng

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thỏa thuận tại Hợp đồng.

8.1 Hợp đồng được coi là bị vi phạm (vi phạm hợp đồng) khi có một trong các điều kiện sau đây xảy ra:

- Bên B vi phạm bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng này.
- Nguồn nước thải do bên B thải ra vượt quá tiêu chuẩn nước thải trước hệ thống thu gom nước thải của bên A quy định tại điều 3 của hợp đồng.
- Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ biện pháp xử lý nước thải nội bộ như thỏa thuận (theo ĐTM hoặc Cam kết bảo vệ môi trường đã ký).
- Bên B không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, không đúng hạn như đã quy định tại điều 5 của hợp đồng này.

8.2 Các hành vi vi phạm bên B không được thực hiện:

g cấp thông tin không trung thực làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động thoát nước thải.

hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và khu công nghiệp.

ùy theo trường hợp vi phạm hợp đồng và mức độ vi phạm mà bên bị vi phạm áp dụng một hoặc đồng thời tất cả các biện pháp sau:

1. nghị cơ quan có thẩm quyền về bảo vệ môi trường tiến hành xử phạt vi phạm hành chính hoặc thu hồi giấy phép đầu tư đối với hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về thoát nước thải của Bên B, để buộc Bên B phải thực hiện các biện pháp xử lý.

2. Bên B phải bồi thường thiệt hại, chi phí và tiền phạt mà Bên A phải gánh chịu do vi phạm các quy định về xử lý và xả nước thải của Bên B gây nên.

3. Bên B thanh toán phí dịch vụ còn thiếu cộng với tiền lãi quá hạn được quy định tại Điều 5 của hợp đồng này.

4. Bên B phải chịu trách nhiệm theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Bên B đồng ý rằng, việc vi phạm pháp luật trong hoạt động thoát nước gây ảnh hưởng đến lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức cá nhân khác và vi phạm phải bồi thường thiệt hại.

6. Bên B vi phạm các quy định về thoát nước có gây ảnh hưởng xấu đến môi trường của Bên A tiến hành lập biên bản và yêu cầu Bên B phải khắc phục ngay. Nếu Bên A chấp hành Bên A có quyền ngừng cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đồng thời yêu cầu đơn vị cấp nước sạch ngừng cung cấp nước sạch cho Bên B cho đến khi bị xử lý theo quy định của pháp luật.

7. Việc cung cấp dịch vụ thoát nước và cung cấp nước sạch sẽ được khôi phục sau khi Bên B khắc phục hoàn toàn hậu quả do hành vi vi phạm gây ra, hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định.

8. Bên B đồng ý rằng, việc ngừng dịch vụ thoát nước để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước sẽ có ảnh hưởng đến lợi ích của Bên B.

Điều 10: Sửa đổi hợp đồng

Khi sửa đổi, bổ sung bất kỳ nội dung nào trong hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và đính kèm với hình thức phụ lục hợp đồng.

Điều 11. Chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng thuê lại đất chấm dứt trước thời hạn hoặc hết hạn mà không có sự đồng ý của hai bên.

Khi bên B không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm trong hợp đồng này.

Hai bên đồng ý chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Bên B bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư. Trường hợp bất khả kháng và đã thi hành mọi biện pháp khắc phục nhu cầu công.

Khi chấm dứt hợp đồng, bên B vẫn phải trả đầy đủ cho bên A các khoản thanh toán và chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước về các vi phạm liên quan đến lượng nước thải phát sinh do hoạt động của bên B tại khu công nghiệp.

Khi phát sinh các vấn đề liên quan cần chấm dứt hợp đồng.

Bên A thông báo bằng văn bản cho bên B (hoặc ngược lại) trước 15 ngày định chấm dứt hợp đồng xử lý nước thải.

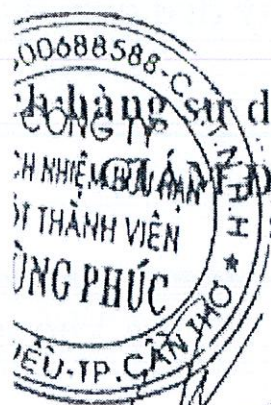
Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Điều 12. Điều khoản chung

Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ những điều khoản đã quy định trong hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hai bên chủ động giải quyết lẫn nhau và cùng bàn bạc đi đến thống nhất.

Định kỳ hoặc đột xuất bên A sẽ chủ động lấy mẫu nước thải ít nhất một



Bên cung cấp dịch vụ

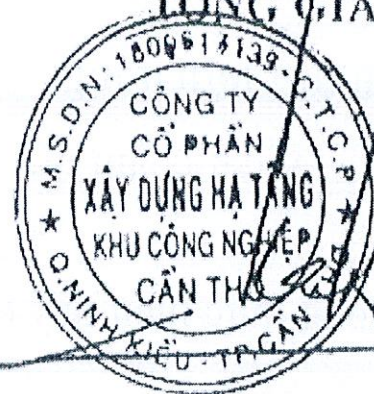
TỔNG GIÁM ĐỐC

THÀNH VIÊN

ÔNG PHÚC

KIỀU-TP. CẦN THƠ

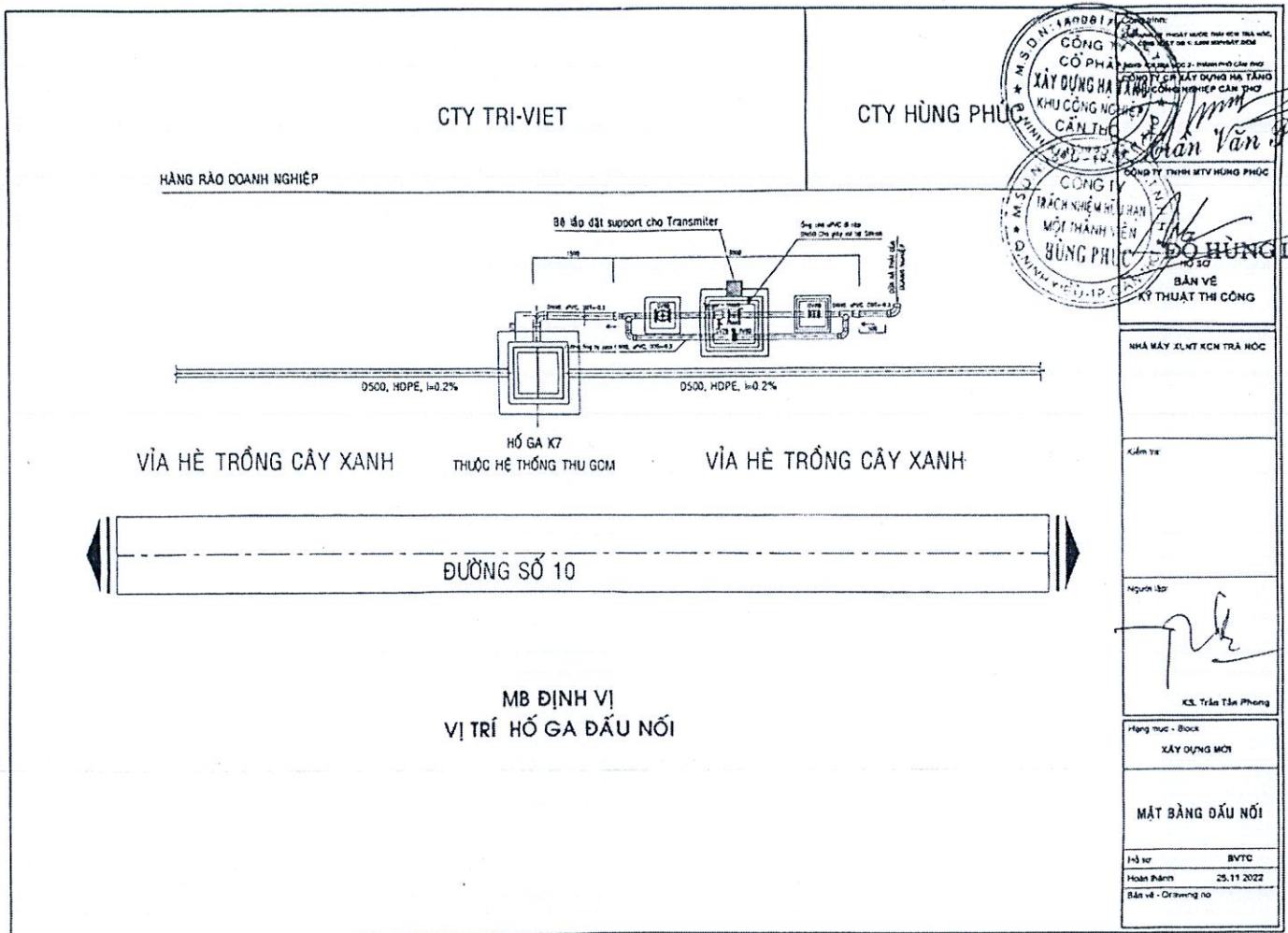
ĐỖ HÙNG LỒNG



Bên cung cấp dịch vụ

TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ NGỌC HÒ



Số (Report No): 62115.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 29 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Đơn vị yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
T/c SA cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT1/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
Số 10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH CHỮA CAO ÁP-H3

Mã hiệu: 01200 x.L4970 Số CT: CCA-0306.18H3 Năm CT: Không rõ Tiêu chuẩn CT:
(Model): HTL: NH3 (Mfg. serial No.): (Mfg. Year): (Construction code) I

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Hiệu máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	
			Olympus AM4R	-	-	-	-

Khối chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc

Tiêu chuẩn kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Tiêu chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☒

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☒	Thép Carbon	16/18	Điểm đo: 20 điểm Mét hàn: 1
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

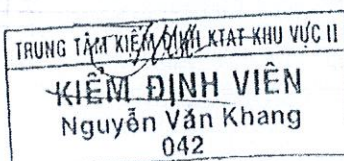
Bộ phận (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	15.5	15.5	15.6	15.6	15.5	15.7	15.6	15.6	15.5	15.7	15.6	15.5
Đáy trái	16.6	16.8	17.0	17.4								
Đáy phải	16.6	16.8	17.2	17.5								

Mối hàn số (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm
See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Ý hiệu loại KT: Không phát hiện (Non apparent) – NA ; Điểm cô lập (Isolated Spot) – Is ; Phẳng (Planar) – P ; Kiểu sợi
Thread-like – Th ; Chân (Root) – Rt ; Bội (Cluster) – Cl ; Khối (Volumetric) – VI ; Thấu dầy dư (Excessive Penetration) – Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



Số (Report No): 62362.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Đơn vị yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
Cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT1/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
Số 10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH CHỨA THẤP ÁP-H3

Mã hiệu: O1060 x H1800 Số CT: CTA-0306.18H3 Năm CT: Không rõ Tiêu chuẩn CT:/.....
(Model): HTL NH3 (Mfg. serial No.): (Mfg. Year): (Construction code) I

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Hiệu máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	/.....
			Olympus AM4R	-	-	-	-

Khối chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc

Tiêu chuẩn kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 : Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Tiêu chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☐

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☐	Thép Cacbon	12/12	Điểm đo : 20 điểm
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			Mét hàn : /

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

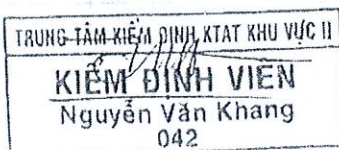
Bộ phận (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	11.7	11.8	11.7	11.7	11.8	11.8	11.7	11.7	11.8	11.8	11.7	11.7
Đáy trên	10.8	11.3	11.5									
Đáy dưới	10.8	11.3	11.5									
Bầu rốn	7.8	7.8										

Mối hàn số (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm
See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

1. Viết tắt KT: Không phát hiện (Non apparent) - NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is; Phẳng (Planar) - P; Kiểu sợi (Thread-like) - Th; Chấn (Root) - Rt; Bồi (Cluster) - Cl; Khối (Volumetric) - VI; Thấu thấu dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



(Report No): 62243.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM ULTRASONIC TESTING REPORT

Yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
SA cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No) 2019/052/KT1/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH GOM DẦU-H3

Mô hình: O510 x.L700 Số CT: BGD-0306.18H3 Năm CT: Không rõ Tiêu chuẩn CT:/.....
Mã HTL: NH3 (Mfg. serial No.): (Mfg. Year): (Construction code) I

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Hiệu máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	/.....
			Olympus AM4R	-	-	-	-

Chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc

Phương pháp kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☒

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☒ Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒	Thép Cacbon	10/10	Điểm đo: 20 điểm Mối hàn: 1

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

Phần (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	9.6	9.7	9.7	9.7	9.8	9.7	9.7	9.8	9.6	9.7	9.6	9.7
Đáy trái	9.4	9.5	9.6	9.7								
Đáy phải	9.3	9.5	9.6	9.7								

Mối hàn số (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

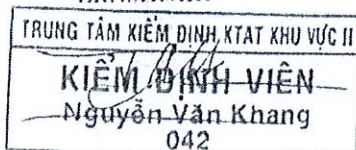
Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm

See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Biểu loại KT: Không phát hiện (Non apparent) – NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) – Is; Phẳng (Planar) – P; Kiểu sợi
hạt (Thread-like) – Th; Chân (Root) – Rt; Bội (Cluster) – Cl; Khối (Volumetric) – VI; Thấu thấu dư (Excessive Penetration) – Ep

NGƯỜI KIỂM TRA

EXAMINER



Số (Report No): 62243.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Đơn vị yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
SA cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT1/ĐT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH TÁCH DẦU TG-H3

Mã hiệu: Oo50 x H1200 Số CT: TDTG-0306.18H3 Năm CT: Không rõ Tiêu chuẩn CT: /
Model: HTL NH3 (Mfg. serial No.): (Mfg. Year): (Construction code) /

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Tên máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	 /
			Olympus AM4R	-	-	-	-

Block Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc

Phương pháp kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☐

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☐	Thép Cacbon	10/12	Điểm đo: 20 điểm Mét hàn: /
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

Số phần (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	9.6	9.7	9.7	9.7	9.8	9.7	9.7	9.8	9.6	9.7	9.6	9.7
Đáy trên	10.8	11.2	11.3	11.5								
Đáy dưới	10.8	11.2	11.3	11.5								

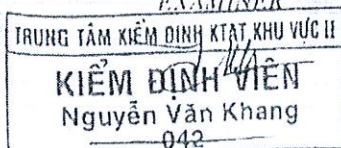
Số hàn số (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm

See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Loại khuyết tật: Không phát hiện (Non apparent) - NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is; Phẳng (Planar) - P; Kiểu sợi (Fiber) - Th; Chấn (Root) - Rt; Bội (Cluster) - Cl; Khối (Volumetric) - Vl; Thâm dày dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



Số (Report No): 62239.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Đơn vị yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
Cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT1/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
Số 10, KCN Trã Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH TRUNG GIAN-H3							
Mã hiệu: O820 x H1800 (Model): HTL. NH3	Số CT: BTG-0306.18H3 (Mfg. serial No.):	Năm CT: Không rõ (Mfg. Year):	Tiêu chuẩn CT:/ (Construction code) I				
THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Hiệu máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	/.....
Choi chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc			Olympus AM4R	-	-	-	-
Tiêu chuẩn kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): OT 07							
Tiêu chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☐							
Tiêu chuẩn khác: ☐							

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
• Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☐	Thép Cacbon	13/14	Điểm đo: 20 điểm Mét hàn: /
• Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

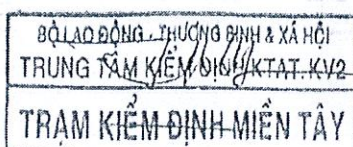
Bộ phận (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	12.5	12.5	12.6	12.6	12.5	12.6	12.5	12.5	12.6	12.5	12.5	12.5
Đáy trên	13.5	13.6	13.7									
Đáy dưới	13.5	13.6	13.7									
Bầu rốn	7.5	9.8										

Mối hàn số (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm
See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Hiện loại KT: Không phát hiện (Non apparent) - NA ; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is ; Phẳng (Planar) - P ; Kiểu sợi (Fiber-like) - Th ; Chấn (Rosa) - Rt ; Bụi (Cluster) - Cl ; Khối (Volumetric) - Vt ; Thấu thấu dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



Số (Report No): 62653.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Đơn vị yêu cầu KT/Client: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
Cấp SA cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT1/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
số 10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH TÁCH DẦU CA-H3							
Mã hiệu: OS00 x 111500 (Model): HTL NH3	Số CT: TDCA-0306.18H3 (Mfg. serial No.):	Năm CT: Không rõ (Mfg. Year):	Tiêu chuẩn CT:/ (Construction code) I				
THIẾT BỊ (INSTRUMENT)				ĐẦU DÒ (PROBES)			
Hiệu máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	/.....
			Olympus AM4R	-	-	-	-
Khối chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc							

Tiêu chuẩn kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Tiêu chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☐

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☐	Thép Cacbon	14/14	Điểm đo: 20 điểm Mét hàn: 1
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

Bộ phận (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	13.7	13.7	13.8	13.8	13.7	13.7	13.8	13.8	13.7	13.8	13.7	13.7
Đáy trên	13.2	13.4	13.5	13.6								
Đáy dưới	13.2	13.4	13.5	13.6								

Mối hàn số (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm
See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Hiệu loại KT: Không phát hiện (Non apparent) - NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is; Phẳng (Planar) - P; Kiểu sợi (Fiber-like) - Th; Chân (Root) - Rt; Bọt (Cluster) - Cl; Khối (Volumetric) - VI; Thấu thấu dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN KHU VỰC II

KIỂM ĐỊNH VIÊN
Nguyễn Văn Khang
042

0 (Report No): 61191.2022 /KĐ2

TP. HCM, ngày 29 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
SA cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT1/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH CHỨA CAO ÁP-H1

Mã hiệu: O1200 x.L4970 Số CT: CCA-0106.18H1 Năm CT: Không rõ Tiêu chuẩn CT:
Model: HTL: NH3 (Mfg. serial No.): (Mfg. Year): (Construction code) I

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Hiệu máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	
			Olympus AM4R	-	-	-	-

Block chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc

Phương pháp kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☒

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☒	Thép Cacbon	16/16	Điểm đo: 20 điểm Mét hàn: /
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

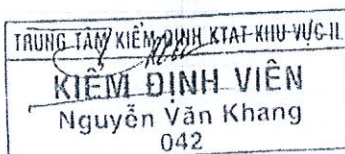
Loại phần (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	15.7	15.7	15.8	15.8	15.7	15.7	15.8	15.8	15.8	15.7	15.7	15.7
Đáy trái	14.8	15.2	15.4	15.6								
Đáy phải	14.8	15.2	15.4	15.6								

Mối hàn số (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm
See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Loại khuyết tật: Không phát hiện (Non apparent) - NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is; Phẳng (Planar) - P; Kiểu sợi
read-like) - Th; Chân (Root) - Rt; Bội (Cluster) - Cl; Khối (Volumetric) - VI; Thấu thấu dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



(Report No): 62212.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
Số cấp 2 (UT Level 2 certificate No.): 2019/052/KT1/ĐT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
Đ. KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH CHỨA THÁP ÁP-H1

Hiệu: Ø1400 x H2000 Số CT: CTA-0106.18H1 Năm CT: Không rõ Tiêu chuẩn CT:/.....
Môdel: HTL NH3 (Mfg. serial No.): (Mfg. Year): (Construction code) I

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Hu máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110238809	A 109S	0°	5	12.7	/.....
			Olympus AM4R	-	-	-	-

Chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc

Chuẩn kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☐

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☐	Thép Cacbon	14/14	Điểm đo : 20 điểm Mét hàn : /
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

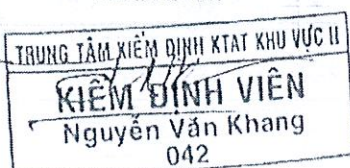
phần (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	13.7	13.8	13.7	13.8	13.7	13.7	13.7	13.8	13.8	13.8	13.7	13.7
Đáy trên	13.2	13.4	13.6									
Đáy dưới	13.2	13.4	13.6									
Bầu rốn	7.8	9.6										

Số hàn số (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm
See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Loại khuyết tật: Không phát hiện (Non apparent) - NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is; Phẳng (Planar) - P; Kiểu sợi (Fiber) - Th; Chấn (Root) - Rt; Bội (Cluster) - Cl; Khối (Volumetric) - VI; Thấu thấu dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



Số (Report No): 62724.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Đơn vị yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
Cấp độ SA cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH TRUNG GIAN

Mã hiệu: O1100 x H2400 Số CT: BTG-0106.18H1 Năm CT: Không rõ Tiêu chuẩn CT:/.....
(Model): HTL NH3 (Mfg. serial No.): (Mfg. Year): (Construction code) I

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Hiệu máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	/.....
			Olympus AM4R	-	-	-	-

(nội chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc)

Phương pháp kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Phương pháp chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☐

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☐	Thép Carbon	12/14	Điểm đo: 20 điểm
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			Mét hàn: /

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

Số phần (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	11.7	11.8	11.7	11.8	11.7	11.7	11.7	11.8	11.8	11.8	11.7	11.7
Đáy trên	13.2	13.3	13.5	13.6								
Đáy dưới	13.1	13.2	13.5	13.6								

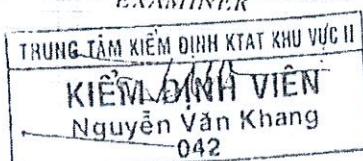
Số mối hàn (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm

See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Hiệu loại KT: Không phát hiện (Non apparent) - NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is; Phẳng (Planar) - P; Kiểu sợi (Fiber-like) - Th; Chấn (Root) - R; Bội (Cluster) - Cl; Khối (Volumetric) - V; Thâm dày dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



Số (Report No): 56985.2022 /KD2

TP. HCM, ngày 29 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Kon vị yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
Cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT1/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH TÁCH DẦU TG-H1			
Mã hiệu: O800 x H1000 (Model): HTL. NH3	Số CT: TDTG-0106.18H1 (Mfg. serial No.):	Năm CT: Không rõ (Mfg. Year):	Tiêu chuẩn CT: / (Construction code) /

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Hiệu máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	 /
			Olympus AM4R	-	-	-	-
khối chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 đặc							

Khối chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc

Tiêu chuẩn kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Tiêu chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☐

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☐	Thép Cacbon	12/14	Điểm đo: 20 điểm
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			Mất hàn: /

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

Bộ phận (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	11.7	11.8	11.7	11.8	11.7	11.7	11.7	11.8	11.8	11.8	11.7	11.7
Đáy trên	13.2	13.3	13.5	13.6								
Đáy dưới	13.1	13.3	13.5	13.6								

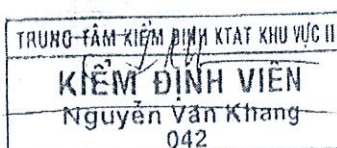
Mối hàn số (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm

See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

hiệu loại KT: Không phát hiện (Non apparent) - NA ; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is ; Phẳng (Planar) - P ; Kiểu sợi bread-like) - Th ; Chấn (Root) - Rt ; Bội (Cluster) - Cl ; Khối (Volumetric) - VI ; Thâm dày dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



Số (Report No): 56922.2022 /KĐ2

TP. HCM, ngày 29 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Đơn vị yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
Cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT1/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH GOM DẦU-H1

Mã hiệu: Q340 x.L600 Số CT: BGD-0106.18H1 Năm CT: Không rõ Tiêu chuẩn CT:
Model: HTL: NH3 (Mfg. serial No.): (Mfg. Year): (Construction code) I

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Hiệu máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	
			Olympus AM4R	-	-	-	-

Đầu chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bức

Phương pháp kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 : Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Phương pháp chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008:2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☒

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☒	Thép Cacbon	12/12	Điểm đo : 20 điểm
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			Mét hàn : /

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

Phần (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	11.6	11.6	11.7	11.7	11.6	11.7	11.6	11.6	11.7	11.7	11.6	11.6
Đáy trái	11.3	11.4	11.5	11.6								
Đáy phải	11.3	11.4	11.5	11.6								

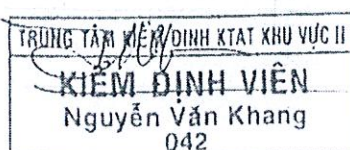
Số mối hàn (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm

See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Loại khuyết tật: Không phát hiện (Non apparent) - NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is; Phẳng (Planar) - P; Kiểu sợi
củi (Cord-like) - Th; Chân (Root) - Rt; Bội (Cluster) - Cl; Khối (Volumetric) - VI; Thấu thấu dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



Số (Report No): 62573.2022/KD2

TP. HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Đơn vị yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (Address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
Cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT1/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH TÁCH DẦU CA-H1

Mã hiệu: O515 x 11800 Số CT: TDCA-0106.18H1 Năm CT: Không rõ Tiêu chuẩn CT: /
(Model): HTL NH3 (Mfg. serial No.): (Mfg. Year): (Construction code) /

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Hiệu máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	 /
			Olympus AM4R	-	-	-	-

Chuẩn chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bức

Phương pháp kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Phương pháp chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☐

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☐	Thép Cacbon	12/14	Điểm đo: 20 điểm Mối hàn: /
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

Bộ phận (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	11.7	11.8	11.7	11.8	11.7	11.7	11.7	11.8	11.8	11.8	11.7	11.7
Đáy trên	13.2	13.3	13.5	13.6								
Đáy dưới	13.1	13.3	13.5	13.6								

Mối hàn số (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm
See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Biểu loại KT: Không phát hiện (Non apparent) - NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is; Phẳng (Planar) - P; Kiểu sợi (Feud-like) - Th; Chân (Root) - Rt; Bội (Cluster) - Cl; Khối (Volumetric) - VI; Thẩm thấu dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



Số (Report No): 62127.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 29 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Đơn vị yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
Số SA cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT1/ĐT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
Số 10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH CHỨA CAO ÁP-H4

Mã hiệu: 01200 x.L4800 Số CT: CCA-0406.18H4 Năm CT: Không rõ Tiêu chuẩn CT:
(Model): HTL: NH3 (Mfg. serial No.): (Mfg. Year): (Construction code) /

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Hiệu máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	
			Olympus AM4R	-	-	-	-

Choi chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc

Tiêu chuẩn kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Tiêu chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☒

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☒	Thép Cacbon	16/16	Điểm dò : 20 điểm Mét hàn : /
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

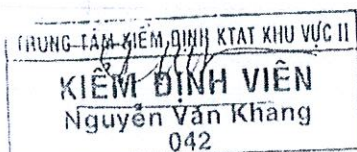
Bộ phận (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	15.7	15.7	15.8	15.8	15.7	15.7	15.8	15.8	15.8	15.7	15.7	15.7
Đáy trái	14.2	14.6	15.2	15.6								
Đáy phải	14.2	14.6	15.2	15.6								

Mối hàn số (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm
See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Hiệu loại KT: Không phát hiện (Non apparent) - NA ; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is ; Phẳng (Planar) - P ; Kiểu sợi
Thread-like) - Th ; Chấn (Root) - Rt ; Bội (Cluster) - Cl ; Khối (Volumetric) - Vl ; Thấu thấu dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



Số (Report No): 62405.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Đơn vị yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
Tư vấn cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT/ĐT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
Số 10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH CHỨA THẤP ÁP1-H4

Mã hiệu: O1560 x H1900 Số CT: BTA1-0406.18H4 Năm CT: Không rõ Tiêu chuẩn CT:
(Model): HTL. NH3 (Mfg. serial No.): (Mfg. Year): (Construction code) /

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)			
Hiệu máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7
			Olympus AM4R	-	-	-

Khối chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc

Tiêu chuẩn kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Tiêu chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☐

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☐	Thép Carbon	16/18	Điểm đo : 20 điểm
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			Mét hàn : 1

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

Bộ phận (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	15.6	15.6	15.7	15.7	15.6	15.7	15.7	15.6	15.7	15.7	15.6	15.6
Đáy trên	16.2	16.8	17.4									
Đáy dưới	16.2	16.8	17.4									
Bầu rỗng	7.8	7.6										

Mối hàn số (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm
See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

hiệu loại KT: Không phát hiện (Non apparent) - NA ; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is ; Phẳng (Planar) - P ; Kiểu sợi
bread-like) - Th ; Chấn (Root) - Rt ; Bội (Cluster) - Cl ; Khối (Volumetric) - Vt ; Thấu đầy dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER

5 (Report No): 62442.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Nội dung yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
SA cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT1/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH CHỨA THẤP ÁP2-H4			
Mã hiệu: Ø1000 x H1600	Số CT: BTA2-0406.18H4	Năm CT: Không rõ	Tiêu chuẩn CT:/.....
Model: HTL NH3	(Mfg. serial No.):	(Mfg. Year):	(Construction code) I

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Huỷ hiệu (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	/.....
			Olympus AM4R	-	-	-	-
Mẫu chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc							

Phương pháp kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07
Tiêu chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☐
Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☐	Thép Cacbon	12/14	Điểm đo: 20 điểm
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			Mét hàn: /

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

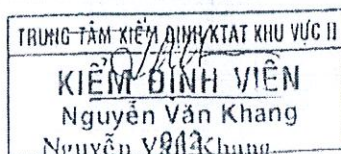
Bộ phận (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	11.6	11.6	11.7	11.7	11.6	11.7	11.7	11.6	11.6	11.7	11.6	11.6
Đáy trên	12.5	12.8	13.4									
Đáy dưới	12.5	12.8	13.4									
Bầu rốn	7.0	8.8										

Mối hàn số (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm
See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Hiệu loại KT: Không phát hiện (Non apparent) - NA ; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is ; Phẳng (Planar) - P ; Kiểu sợi
hình rễ (Root-like) - Th ; Chấn (Root) - Rt ; Bội (Cluster) - Cl ; Khối (Volumetric) - VI ; Thấu dầy dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



Report No: 62255.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
SA cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT1/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH TRUNG GIAN1-H4

Mẫu: OS00 x H2400 Số CT: BTG1-0406.18H4 Năm CT: Không rõ Tiêu chuẩn CT:/.....
Mô tả: HTL. NH3 (Mfg. serial No.): (Mfg. Year): (Construction code) /

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Hãng (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-1LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	/.....
			Olympus AM4R	-	-	-	-

Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc

Phương pháp kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Chấp nhận chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010, TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☐

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Phát hiện khuyết tật mối hàn (Weld defect detection) ☐	Thép Cacbon	14.11	Điểm đo : 20 điểm
Đo chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			Mặt hàn : /

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

Phần (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trên	13.6	13.6	13.7	13.6	13.6	13.7	13.7	13.6	13.6	13.7	13.6	13.6
Dưới	12.8	13.4	13.6									
Đáy	12.8	13.4	13.7									
Đỉnh	11.6	10.6										

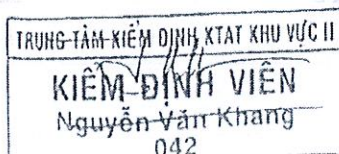
Số lượng (No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm

See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Loại KT: Không phát hiện (Non apparent) - NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is; Phẳng (Planar) - P; Kiểu sợi (Fiber) - Th; Chấn (Roll) - Rt; Bụi (Cluster) - Cl; Khối (Volumetric) - V; Thẩm thấu dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



ố (Report No): 62257.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
SA cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KTI/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH TRUNG GIAN2-H4

Mã hiệu: 0620 x 112000 Số CT: BTG2-0406.18H4 Năm CT: Không rõ Tiêu chuẩn CT:/.....
(Model): HTL. NH3 (Mfg. serial No.): (Mfg. Year): (Construction code) I

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Huý hiệu (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-UT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	/.....
			Olympus AM4R	-	-	-	-

Chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc

Chuẩn kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☐

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☐	Thép Cacbon	12/14	Điểm đo: 20 điểm Mặt hàn: /
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

Phần (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	13.6	13.6	13.7	13.6	13.6	13.7	13.7	13.6	13.6	13.7	13.6	13.6
Đáy trên	13.2	13.3	13.5	13.6								
Đáy dưới	13.1	13.3	13.5	13.6								

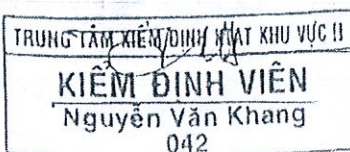
Số mối hàn (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm

See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Biểu loại KT: Không phát hiện (Non apparent) – NA ; Điểm cô lập (Isolated Spot) – Is ; Phẳng (Planar) – P ; Kiểu sợi (Fiber-like) – Th ; Chỗ (Root) – Rt ; Búi (Cluster) – Cl ; Khối (Volumetric) – Vt ; Thấu thấu dư (Excessive Penetration) – Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



Số (Report No): 62247.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Đơn vị yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thái Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
Cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019.052/KT1/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH TÁCH DẤU TG1-H4			
Mã hiệu: O610 x 111800 (Model): HTL NH3	Số CT: TOTG1-0406.18H4 (Mfg. serial No.):	Năm CT: Không rõ (Mfg. Year):	Tiêu chuẩn CT: / (Construction code) /

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Huân máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	 /
			Olympus AM4R	-	-	-	-

Khởi chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bức

Phương pháp kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Tiêu chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☐

Tiêu chuẩn khác ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☐	Thép Cacbon	14/14	Điểm đo: 20 điểm Mét hàn: 1
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

Số phần (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	13.6	13.7	13.6	13.6	13.7	13.7	13.6	13.7	13.7	13.7	13.6	13.6
Đáy trên	13.3	13.4	13.5	13.6								
Đáy dưới	13.2	13.3	13.5	13.6								

Mối hàn số (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm

See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Loại khuyết tật: Không phát hiện (Non apparent) – NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) – Is; Phẳng (Planar) – P; Kiểu sợi
hạt (Particle-like) – Th; Chân (Root) – Rt; Bụi (Cluster) – Cl; Khối (Volumetric) – V; Thẩm thấu dư (Excessive Penetration) – Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN KHU VỰC II

KIỂM ĐỊNH VIÊN
Nguyễn Văn Khang
042

Số (Report No): 62252.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Yêu cầu kiểm tra (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
Cấp độ SA cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT1/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
Số 10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH TÁCH DẤU TG2-H4							
Mã hiệu: 0520 X 11900	Số CT: TOTG2-0406.18H4	Năm CT: Không rõ	Tiêu chuẩn CT:/.....				
Model: HTL NH3	(Mfg. serial No.):	(Mfg. Year):	(Construction code) I				
THIẾT BỊ (INSTRUMENT)				ĐẦU DÒ (PROBES)			
Hãng máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	/.....
			Olympus AM4R	-	-	-	-
Chuẩn chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc							

Phương pháp kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000, Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07
Tiêu chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☐
Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☐	Thép Carbon	8/8	Điểm đo: 20 điểm
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			Mét hàn: 1

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

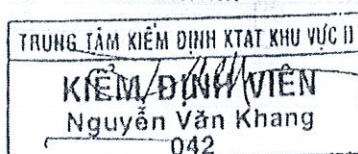
Điểm phân (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	8.0	8.0	8.1	8.0	8.1	8.1	8.2	8.1	8.0	8.1	8.0	8.0
Đáy trên	7.6	7.7	7.8	7.9								
Đáy dưới	7.6	7.7	7.8	7.9								

Số mối hàn (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm
See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Loại khuyết tật: Không phát hiện (Non apparent) - NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is; Phẳng (Planar) - P; Kiểu sợi (Line) - L; Chấn (Root) - Rt; Bội (Cluster) - Cl; Khối (Volumetric) - V; Thẩm thấu dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



Số (Report No): 62703.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Đơn vị yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
Cấp độ SA cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019 052/KT/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH TÁCH DẦU CA-H4			
Mã hiệu: O610 x 111800	Số CT: TDCA-0406.18H4	Năm CT: Không rõ	Tiêu chuẩn CT:
Model: HTL NH3	(Mfg. serial No.):	(Mfg. Year):	(Construction code) /

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Mã máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	
			Olympus AM4R	-	-	-	-

Chuẩn hiệu chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc

Chuẩn kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☐

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☐	Thép Cacbon	14/14	Điểm đo: 20 điểm
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			Mét hàn: /

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

Điểm đo (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	13.7	13.7	13.8	13.8	13.7	13.7	13.8	13.8	13.7	13.8	13.7	13.7
Đáy trên	13.2	13.4	13.5	13.6								
Đáy dưới	13.2	13.4	13.5	13.6								

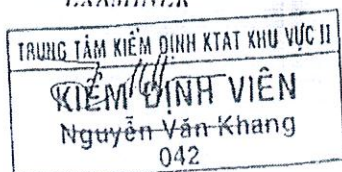
Số hàn (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm

See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Loại khuyết tật: Không phát hiện (Non apparent) - NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is; Phẳng (Planar) - P; Kiểu sợi (Fiber) - Th; Chấn (Root) - Rt; Bội (Cluster) - Cl; Khối (Volumetric) - Vt; Thấu thấu dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



(Report No): 62052.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 29 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Vị yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
SA cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT1/ĐT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
0, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH CHƯA CAO ÁP1-H2			
Hiệu: Q610 x.L2320	Số CT: CCA1-0206.17H2	Năm CT: Không rõ	Tiêu chuẩn CT:
Môdel: HTL: NH3	(Mfg. serial No.):	(Mfg. Year):	(Construction code) /

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Hiệu máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	/.....
			Olympus AM4R	-	-	-	-

Đi chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc

Phương pháp kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Phương pháp chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☒

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☒	Thép Cacbon	8/10	Điểm đo : 20 điểm Mét hàn : /
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

phần (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	8.0	8.1	8.0	8.1	8.0	8.0	8.1	8.1	8.0	8.0	8.1	8.0
Đáy trái	9.2	9.3	9.4	9.6								
Đáy phải	9.2	9.3	9.4	9.6								

Hạng số (Yeld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm

See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Điều kiện KT: Không phát hiện (Non apparent) - NA ; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is ; Phẳng (Planar) - P ; Kiểu sợi
sợi (rod-like) - Th ; Chân (Root) - Rt ; Bội (Cluster) - Cl ; Khối (Volumetric) - VI ; Thấu dầy dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT KHU VỰC II

KIỂM ĐỊNH VIÊN
Nguyễn Văn Khang
042

Report No: 62086.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 22 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
SA cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT1/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH CHỨA CAO ÁP2-H2			
Mã hiệu: Q650 x.L2000	Số CT: CCA2-0206.17H2	Năm CT: Không rõ	Tiêu chuẩn CT:
Model: HTL: NH3	(Mfg. serial No.):	(Mfg. Year):	(Construction code) /

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)			
Hiệu máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7
			Olympus AM4R	-	-	-

Đầu chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc
Phương pháp kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07
Tiêu chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☒
Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☒	Thép Cacbon	15/16	Điểm đo: 20 điểm Mặt hàn: /
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

Phần (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	14.8	14.9	15.0	15.0	14.9	14.8	15.0	15.0	14.8	15.0	14.8	14.8
Đáy trái	15.3	15.4	15.5	15.6								
Đáy phải	15.3	15.4	15.5	15.6								

Mối hàn số (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm
See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Loại khuyết tật: Không phát hiện (Non apparent) – NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) – Is; Phẳng (Planar) – P; Kiểu sợi
răng cưa (Saw-tooth) – Th; Chân (Root) – Rt; Bội (Cluster) – Cl; Khối (Volumetric) – Vt; Thẩm thấu dư (Excessive Penetration) – Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT KHU VỰC II
KIỂM ĐỊNH VIÊN
Nguyễn Văn Khang
042

Report No): 62240.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Vị yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (Address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
Số cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT1/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
Số 1, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH CHỨA THẤP ÁP1-H2

Mẫu: O720 x 111800 Số CT: CTA1-0206.17H2 Năm CT: Không rõ Tiêu chuẩn CT:/.....
Mã: HTL NH3 (Mfg. serial No.): (Mfg. Year): (Construction code) I

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	/.....
			Olympus AM4R	-	-	-	-
Chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bước							

Chuẩn kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☐

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)		Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☐		Thép Carbon	10/12	Điểm đo: 20 điểm
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒				Mét hàn: /

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

Phần (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	9.7	9.8	9.7	9.8	9.7	9.7	9.7	9.8	9.8	9.8	9.7	9.7
Đáy trên	10.8	11.2	11.4									
Đáy dưới	10.8	11.2	11.4									
Đầu nối	7.6	7.6										

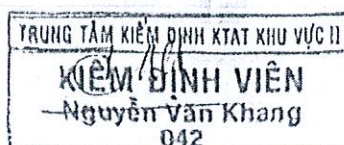
Số hàn (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm

See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Kết quả KT: Không phát hiện (Non apparent) - NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is; Phẳng (Planar) - P; Kiểu sợi (Fiber-like) - Th; Chân (Root) - Rt; Bội (Cluster) - Cl; Khối (Volumetric) - VI; Thẩm thấu dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



Report No): 62278.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Yêu cầu KT(Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ: 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
Cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT1/ĐT Địa điểm kiểm tra(Place of test): Lô 2-9A2, đường
KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH CHỨA THÁP ÁP2-H2			
Hu: O720 x H1800	Số CT: CTA2-0206.17H2	Năm CT: Không rõ	Tiêu chuẩn CT:
HTL NH3	(Mfg. serial No.):	(Mfg. Year):	(Construction code) /

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
SYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	
			Olympus AM4R	-	-	-	-
Chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc							

Chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn S bậc

Chuẩn kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Chuẩn chấp nhận(Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☐

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☐	Thép Cacbon	10/12	Điểm đo : 20 điểm Mét hàn : /
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

Phần (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	9.5	9.6	9.5	9.5	9.7	9.6	9.6	9.5	9.7	9.6	9.5	9.5
Đáy trên	11.2	11.3	11.4									
Đáy dưới	10.5	10.7	11.3									
Mỏ nối	7.6	7.6										

Số vị trí (Location)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm

See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Loại KT: Không phát hiện (Non apparent) - NA ; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is ; Phẳng (Planar) - P ; Kiểu sợi (Like) - Th ; Chấn (Root) - Rt ; Bụi (Cluster) - Cl ; Khối (Volumetric) - VI ; Thấu thấu dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KHIU VỰC II
KIỂM ĐỊNH VIÊN
Nguyễn Văn Khang
042

Số (Report No): 62279.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
SA cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH TÁCH DẦU TG-H2			
Mô hình: Ø515 x H800	Số CT: TDTG-0206.17H2	Năm CT: Không rõ	Tiêu chuẩn CT:/.....
Mô hình: HTL NH3	(Mfg. serial No.):	(Mfg. Year):	(Construction code) /

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Hu máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	/.....
			Olympus AM4R	-	-	-	-
Mẫu chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc							

Chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc

Chuẩn kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☐

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)		Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☐		Thép Cacbon	12/12	Điểm đo: 20 điểm Mét hàn: /
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒				

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

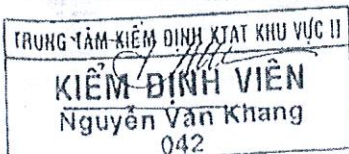
Phần (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	11.7	11.8	11.7	11.8	11.7	11.7	11.7	11.8	11.8	11.8	11.7	11.7
Đáy trên	11.2	11.3	11.5	11.6								
Đáy dưới	10.8	11.3	11.5	11.6								

Số mối hàn (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm
See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Loại khuyết tật: Không phát hiện (Non apparent) - NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is; Phẳng (Planar) - P; Kiểu sợi (Fiber-like) - Th; Chấn (Root) - Rt; Bụi (Cluster) - Cl; Khối (Volumetric) - VI; Thấu thấu quá mức (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



Report No): 62283.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (Address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
Sơ cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019-052/KT1/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
1 KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH TRUNG GIAN-H2
Mã: Q640 x 111700 Số CT: BTG-0206.17H2 Năm CT: Không rõ Tiêu chuẩn CT:/
HTL NH3 (Mfg. serial No.): (Mfg. Year): (Construction code) /

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	/.....
			Olympus AMR	-	-	-	-

Chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc

Chuẩn kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008:2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☐

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☐	Thép Carbon	12/12	Điểm đo: 20 điểm
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			Mét hàn: /

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

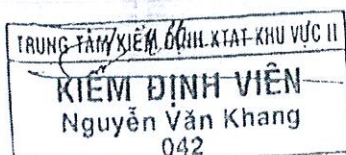
hàn (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	11.7	11.8	11.7	11.8	11.7	11.7	11.7	11.8	11.8	11.8	11.7	11.7
Đầu trên	11.2	11.3	11.5	11.6								
Đầu dưới	10.8	11.2	11.4	11.5								

hàn số (No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm
See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Loại KT: Không phát hiện (Non apparent) - NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is; Phẳng (Planar) - P; Kiểu sợi (Like) - Th; Chân (Root) - R; Bội (Cluster) - Cl; Khối (Volumetric) - V; Thấu dầy dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



Report No): 62234.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM ULTRASONIC TESTING REPORT

Yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (Address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
Vấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH NGỪNG TỰ1-H2

Mô tả: O730 x L2960 Số CT: BNT1-0206.17H2 Năm CT: Không rõ Tiêu chuẩn CT:
(Mfg. serial No.): (Mfg. Year): (Construction code) I

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Hãng máy (Make Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	
			Olympus AM4R	-	-	-	-

Chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc

Phương pháp kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☒

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☒	Thép Cacbon	10/16	Điểm đo: 20 điểm
Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒			Mét hàn: /

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

hàn (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	9.7	9.6	9.7	9.7	9.8	9.8	9.7	9.7	9.7	9.6	9.7	9.6
Sàng trái	15.8	15.7	15.4	15.8								
Sàng phải	15.8	15.7	15.4	15.8								

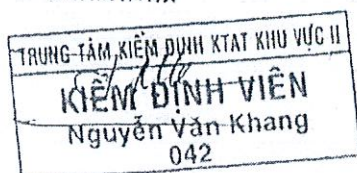
hàn số (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm

See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Loại KT: Không phát hiện (Non apparent) – NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) – Is; Phẳng (Planar) – P; Kiểu sợi (Fiber-like) – Th; Chân (Root) – Rt; Bội (Cluster) – Cl; Khối (Volumetric) – VI; Thẩm thấu dư (Excessive Penetration) – Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



Số (Report No): 62237.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Kon vì yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
Số SA cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT1/ĐT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
Số 10, KCN Trã Núi 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH NGƯNG TỰ2-H2			
Mã hiệu: O620 x.L2700	Số CT: BNT2-0206.17H2	Năm CT: Không rõ	Tiêu chuẩn CT:/.....
Model: HTL: NH3	(Mfg. serial No.):	(Mfg. Year):	(Construction code) I

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Hiệu máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	/.....
			Olympus AM4R	-	-	-	-

Khối chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc

Tiêu chuẩn kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Tiêu chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức B (level B) ☒

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)		Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Đếm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☒		Thép Cacbon	12/22	Điểm đo: 20 điểm
Đếm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒				Mét hàn: /

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

Bộ phận (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	11.7	15.7	11.8	11.8	11.7	11.7	11.8	11.8	11.8	11.7	11.7	11.7
Đáy trái	21.8	21.7	21.8	21.7								
Đáy phải	21.8	21.7	21.8	21.7								

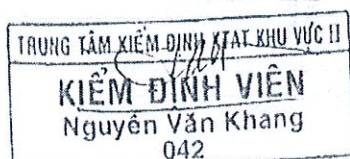
Mối hàn số (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm

See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Mục loại KT: Không phát hiện (Non apparent) - NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is; Phẳng (Planar) - P; Kiểu sợi
mối hàn (Weld-like) - Th; Chân (Root) - Rt; Bội (Cluster) - Cl; Khối (Volumetric) - VI; Thẩm thấu dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER



Số (Report No): 62587.2022/KĐ2

TP. HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Đơn vị yêu cầu KT (Client): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa chỉ (address): 133, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Người kiểm tra (Examiner): Nguyễn Văn Khang Ngày kiểm tra (Date of test): 12/10/2022
Tờ SA cấp 2 số: (UT Level 2 certificate No.) 2019/052/KT1/DT Địa điểm kiểm tra (Place of test): Lô 2-9A2, đường
Số 10, KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (OBJECT UNDER TEST): BÌNH TÁCH DẦU CA-H2			
Mã hiệu: O515 x 11800 (Model): HTL NH3	Số CT: TDCA-0206.17H2 (Mfg. serial No.):	Năm CT: Không rõ (Mfg. Year):	Tiêu chuẩn CT: (Construction code) I

THIẾT BỊ (INSTRUMENT)			ĐẦU DÒ (PROBES)				
Hiệu máy (Trade Mark)	Kiểu máy (Type)	Số máy (No.)	Mã hiệu (Type)	Góc (Angle)	Tần số (MHz) (Frequency)	Kích thước (mm) (Size)	Độ nhạy DAC (DAC's sensitivity)
OLYMPUS	EPOCH-LT	110228809	A 109S	0°	5	12.7	
			Olympus AM4R	-	-	-	-
Khối chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc							

Khối chuẩn Calibration Block: Mẫu chuẩn 5 bậc

Tiêu chuẩn kiểm tra (Test Method): TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra (Test Procedure): QT 07

Tiêu chuẩn chấp nhận (Acceptance standard): TCVN 6008: 2010; TCVN: 7472:2005 mức 8 (level 8) ☐

Tiêu chuẩn khác: ☐

PHẠM VI CÔNG VIỆC (SCOPE OF TEST)	Vật liệu chế tạo (Material)	Chiều dày cơ bản (mm) (Nominal thickness)	Tỉ lệ kiểm tra (Test ratio)
Kiểm tra chất lượng mối hàn (Weld defect detection) ☐ Kiểm tra chiều dày vật liệu (Thickness measurement) ☒	Thép Cacbon	12/14	Điểm đo: 20 điểm Mật hàn: 1

KẾT QUẢ KIỂM TRA (RESULT OF TEST)

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau (See next page for sketch of examination)

Bộ phận (Part)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân	11.7	11.8	11.7	11.8	11.7	11.7	11.7	11.8	11.8	11.8	11.7	11.7
Đáy trên	13.2	13.3	13.5	13.6								
Đáy dưới	13.1	13.3	13.5	13.6								

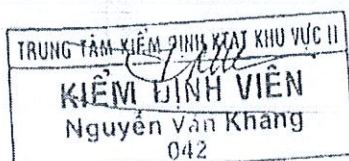
Mối hàn số (Weld No.)	Kiểu mối hàn (Type of weld)	Quy cách (Description)	Khuyết tật phát hiện (Detected defect)		Ghi chú (Remark)
			Loại (Type)	Đánh giá (Conclusion)	

Vị trí, chiều dài, độ sâu, kích thước khuyết tật (nếu phát hiện) theo sơ đồ đính kèm

See sketch for location, depth, size of detected defects (if any)

Hiện loại KT: Không phát hiện (Non apparent) - NA; Điểm cô lập (Isolated Spot) - Is; Phẳng (Planar) - P; Kiểu sợi (Thread-like) - Th; Chấn (Root) - Rt; Bội (Cluster) - Cl; Khối (Volumetric) - V; Thấu dầy dư (Excessive Penetration) - Ep

NGƯỜI KIỂM TRA
EXAMINER





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn

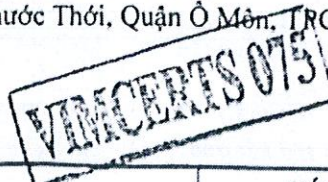


PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0002405.23

MSM: PNE.23.0972.NT01-02

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa điểm lấy mẫu : Lô 2-9A2, KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TRCT
Số lượng : 02 mẫu
Ngày lấy mẫu : 15/06/2023
Ngày trả kết quả : 22/06/2023



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	
				NT01	NT02
1	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	7,1	6,9
2	BOD ₅ (20°C) ^(*)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	301	11,5
3	COD ^(*)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	557	27,5
4	SS ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	188	16,8
5	Tổng Nitơ ^(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	60	8,0
6	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	TCVN 6202:2008	32	5,0
7	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	4,3 x 10 ⁶	2,1 x 10 ¹

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT01: Nước thải đầu vào hxl nước thải tập trung (X=1118230; Y=576791);
- NT02: Nước thải đầu ra hxl nước thải tập trung (X=1118222; Y=576809);
- (#): Chỉ tiêu được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong



Lại Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

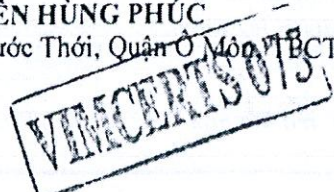
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0002406.23
MSM: PNE.23.0972.NM01

Tên mẫu : Nước mặt
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa điểm lấy mẫu : Lô 2-9A2, KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. CT
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 15/06/2023
Ngày trả kết quả : 22/06/2023



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
				NM01
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,0
2	SS	mg/L	TCVN 6625:2000	29
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	16
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	22
5	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,40
6	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,69
7	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	9,3 x 10 ²

Ghi chú:

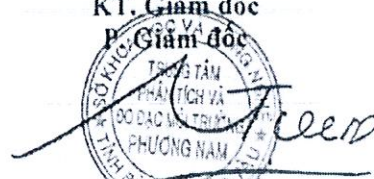
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoài trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NM01: Nước mặt Rạch Sang Trảng tại vị trí cách nhà máy 100m nơi tiếp nhận nguồn nước thải (X=1118308; Y=576859).

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

P. Giám đốc



Lại Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

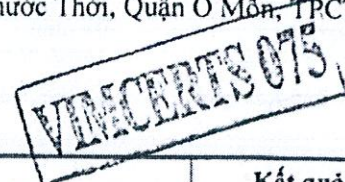
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0002407.23
MSM: PNE.23.0972.XQ01

Tên mẫu : Không khí xung quanh
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa điểm lấy mẫu : Lô 2-9A2, KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TPCT
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 15/06/2023
Ngày trả kết quả : 22/06/2023



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
				XQ01
1	Tiếng ồn	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	64,7
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,0
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	57,0
4	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	0,095
5	SO ₂	µg/m ³	TCVN 5971:1995	55
6	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	23
7	CO	µg/m ³	HD12-KK-CO	< 4.500
8	NH ₃	µg/m ³	TCVN 5293:1995	< 50,0
9	H ₂ S	µg/m ³	MASA Method 701	< 9,0

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- XQ01: Khu vực cổng nhà máy (X=1118388; Y=576568).

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc

Lưu Minh Tiên



TRUNG TAM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

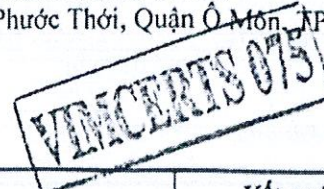
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0002408.23
MSM: PNE.23.0972.SX01

Tên mẫu : Không khí môi trường lao động
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa điểm lấy mẫu : Lô 2-9A2, KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TPCT
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 15/06/2023
Ngày trả kết quả : 22/06/2023



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
				SX01
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	65,2
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	28,6
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	57,3
4	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,150
5	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,040
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,057
7	CO	mg/m ³	HD12-KK-CO	6,1
8	NH ₃	mg/m ³	TCVN 5293:1995	< 0,050
9	H ₂ S	mg/m ³	MASA Method 701	< 0,0090

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- SX01: Khu vực phân xưởng nhà máy (X=1118333; Y=576663).

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong



Lại Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn

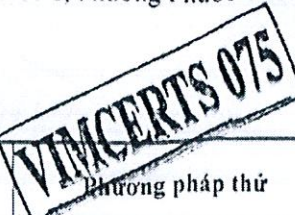


PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0014179.23

MSM: HCM.23.4866.NT01-02

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa điểm lấy mẫu : Lô 2-9A2, KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TPCT
Số lượng : 02 mẫu
Ngày lấy mẫu : 01/12/2023
Ngày trả kết quả : 08/12/2023



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	
				NT01	NT02
1	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	7,12	6,98
2	BOD ₅ (20°C) ^(*)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	316	19
3	COD ^(*)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	593	25
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	180	17
5	Tổng Nitơ ^(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	66,1	9,17
6	Tổng Photpho (tính theo P) ^(*)	mg/L	TCVN 6202:2008	13,8	1,24
7	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	4,6 x 10 ⁵	2,1 x 10 ³

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT01: Nước thải đầu vào HTXL nước thải tập trung (X=1118230; Y=576791);
- NT02: Nước thải đầu ra HTXL nước thải tập trung (X=1118222; Y=576809);
- ^(*): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong



KT. Giám đốc
P. Giám đốc

Lại Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

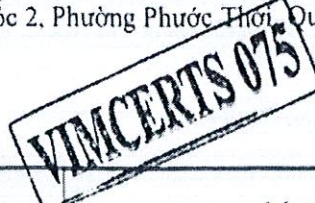
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0014177.23
MSM: HCM.23.4866.NM01

Tên mẫu : Nước mặt
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa điểm lấy mẫu : Lô 2-9A2, KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TPCT
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 01/12/2023
Ngày trả kết quả : 08/12/2023



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
				NM01
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,80
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	27
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	6
5	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,12
6	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,4
7	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	2,4 x 10 ³

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NM01: Nước mặt Rạch Sang Trảng tại vị trí cách nhà máy 100m nơi tiếp nhận nguồn nước thải (X=1118308; Y=576859).

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc
P. Giám đốc



Trần Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0014178.23
MSM: HCM.23.4866.XQ01

Tên mẫu : Không khí xung quanh
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa điểm lấy mẫu : Lô 2-9A2, KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TPCT
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 01/12/2023
Ngày trả kết quả : 08/12/2023



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				XQ01	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,6	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	61,2	-
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	66,0	70 ^a
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	102,2	300
5	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	57,34	350
6	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	53,42	200
7	CO	µg/Nm ³	HD12-KK-CO	< 4.500	30.000
8	NH ₃	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995	< 50,0	200
9	H ₂ S	µg/Nm ³	MASA Method 701	< 9,00	42

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- XQ01: Khu vực cổng nhà máy (X=1118388; Y=576368);
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- (a) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

KT. Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

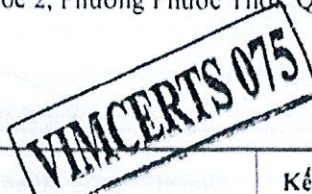
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0014180.23
MSM: HCM.23.4866.SX01

Tên mẫu : Không khí môi trường lao động
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG PHÚC
Địa điểm lấy mẫu : Lô 2-9A2, KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TPCT
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 01/12/2023
Ngày trả kết quả : 08/12/2023



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				SX01	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	29,6	18 + 32 ^a
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	55,9	40 + 80 ^a
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	64,8	85 ^b
4	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,15	8 ^c
5	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,059	10
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,069	10
7	CO	mg/m ³	HD12-KK-CO	< 4,50	40
8	NH ₃	mg/m ³	TCVN 5293:1995	< 0,050	25
9	Hydro sulfide (H ₂ S)	mg/m ³	MASA Method 701	< 0,0090	15

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- SX01: Khu vực phân xưởng nhà máy (X=1118333; Y=576663);
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

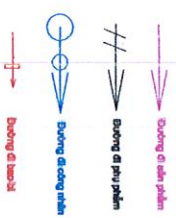
KT. Giám đốc

Giám đốc



Lưu Minh Tiến

TƯỜNG PHẠO ĐỨC CAO 2M



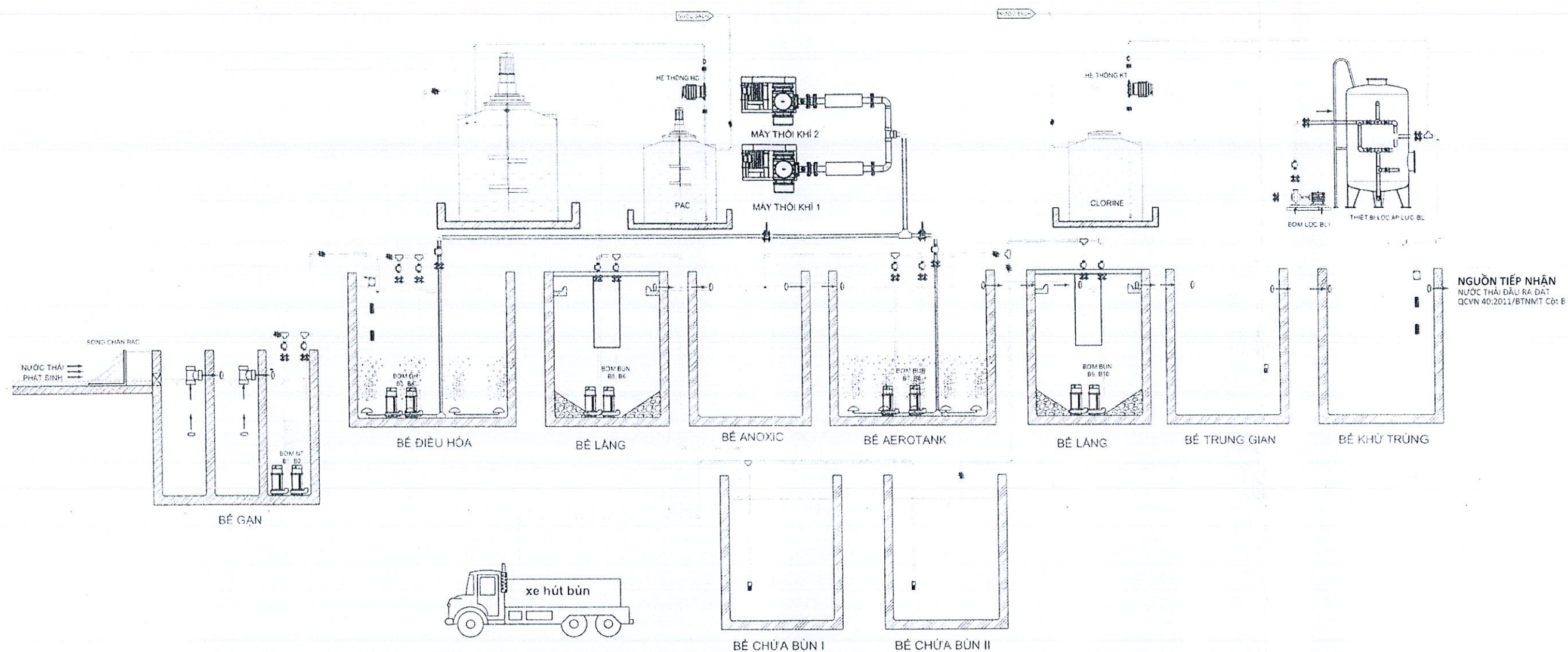
CẢN THỜ Ngày 03 tháng 02 năm 2024

Người phò dượng:





PLAN OF THE HOUSE

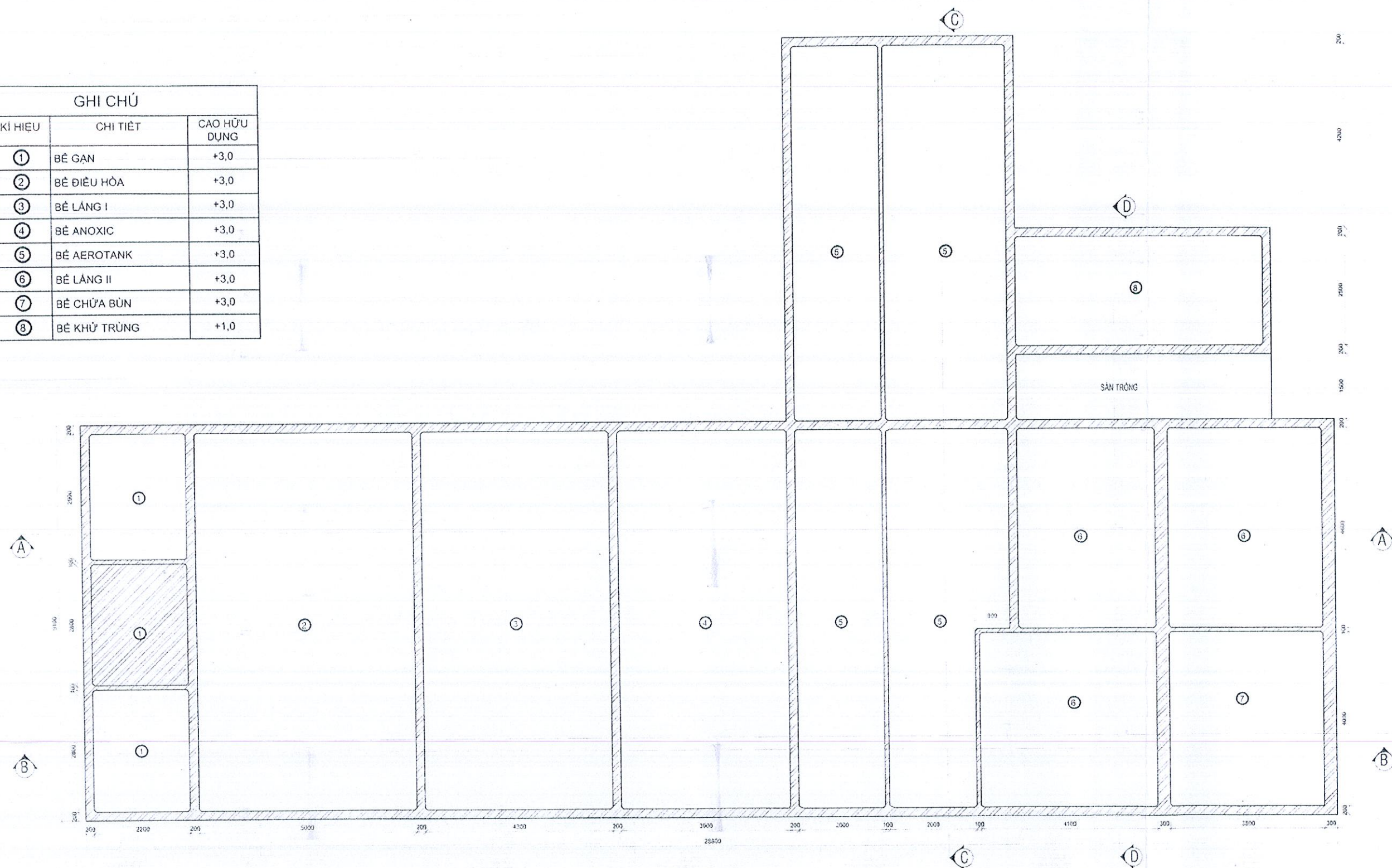


SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ

 CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TÂN TIẾN Địa chỉ: Số 17B, đường số 2, KDC Hồng Phát, P. An Bình, TP Cần Thơ TEL: 02923.599.018 - 0907.138.406 Email: tckhlinh@tntt.vn	CÔNG TRÌNH	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI		
	HẠNG MỤC	THIẾT KẾ - LẬP DẠT HTXL NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 150 M ³ /NGÀY ĐÊM		
	ĐỊA ĐIỂM	TP. CẦN THƠ		
	GIÁM ĐỐC	LÊ CHÍ LINH		
	CHỦ TRÌ			
THIẾT KẾ	PHẠM TUẤN ĐẠT			
VẼ	QUANG PHƯƠNG HOÀI AN			
CHỦ ĐẦU TƯ	CÔNG TY TNHH MTV THỦY SẢN HÙNG PHÚC	2022	1/90	Khố A3
				BV KT
				01
				TS BẢN VẼ
				04

**MẶT BẰNG TỔNG THỂ
HTXL NƯỚC THẢI**

GHI CHÚ		
KI HIỆU	CHI TIẾT	CAO HỮU DỤNG
①	BỂ GẠN	+3,0
②	BỂ ĐIỀU HÒA	+3,0
③	BỂ LẮNG I	+3,0
④	BỂ ANOXIC	+3,0
⑤	BỂ AEROTANK	+3,0
⑥	BỂ LẮNG II	+3,0
⑦	BỂ CHỨA BÙN	+3,0
⑧	BỂ KHỬ TRÙNG	+1,0



MẶT BẰNG TỔNG THỂ



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TÂN TIỀN
Địa chỉ: Số 17B, Đường số 2, KDC Thống Nhất, P. An Bình, TP. Cần Thơ
TEL: 0923.899.018 - 0907.138.490
Email: kcthinhhien@yahoo.com

GIAM ĐỐC

CHỦ TRÌ

THIẾT KẾ

VẼ

CHỦ ĐẦU TƯ

LÊ CHI LINH

PHẠM TUẤN ĐẠT

QUANG PHƯƠNG HOÀNG AN

CÔNG TY TNHH MTV THỦY SẢN HUNG PHÚC

CÔNG TRÌNH

HẠNG MỤC

ĐỊA ĐIỂM

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

THIẾT KẾ - LẬP BẢN HTXL NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 150 M³/NGÀY ĐÊM

TP. CẦN THƠ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
HTXL NƯỚC THẢI

TITLE

2022

1/90

KHỔ A3

SỐ HIỆU BẢN VẼ

BV KT TS BẢN VẼ

02

04

